LSĐ
K005

Niên giám
THỐNG KÊ

HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN
NĂM 2004

CHÀO MỪNG KỈ NIỆM 30 NĂM NGÀY GIẢI
PHÓNG HOÀI ĐỨC (ĐỨC LINH)

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN
NĂM 2004

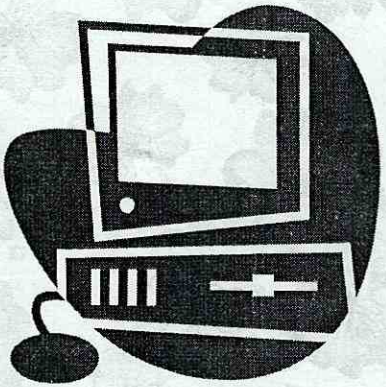

PHÒNG THỐNG KÊ HUYỆN ĐỨC LINH

Kính gửi: Huỳnh Hữu Sâm

LỜI NÓI ĐẦU

Phòng Thống kê huyện Đức Linh tiếp tục phát hành Niên giám thống kê năm 2004, bao gồm số liệu cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Đức Linh qua 10 năm, từ năm 1994 đến năm 2004.

Nguồn số liệu thu thập từ tài liệu lưu trữ, báo cáo định kỳ của các cơ quan, đơn vị trong huyện; kết hợp với kết quả điều tra thống kê hằng năm trên địa bàn; và đã được tính toán, chỉnh lý theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các ngành các cấp để Niên giám thống kê trong những năm tới được hoàn thiện hơn.

Võ Xu, Tháng 3 năm 2005

Phòng Thống kê huyện Đức Linh

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Đức Linh là huyện miền núi nằm ở phía Tây tỉnh Bình Thuận, tổng diện tích tự nhiên: 534, 91km^2

- Phía Bắc giáp huyện Đạ Hoai (Lâm Đồng)
- Phía Tây và Tây Nam giáp 2 huyện Tân Phú, Xuân Lộc (Đồng Nai)
- Phía Đông và Đông Nam giáp Tánh Linh (Bình Thuận)

TOẠ ĐỘ ĐỊA LÝ

- Từ 11^O 00' 19 " đến 11^O 22' 48 " vĩ độ Bắc
- Từ 107^O 23' 53 " đến 107^O 39' 48 " kinh độ Đông

DANH MỤC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
Năm 2004

Mã Số	Tên đơn vị	Số thôn	Số tổ NDTQ	Vùng địa lý
600	**Huyện Đức Linh** (Gồm 2 thị trấn và 11 xã)	**83**	**555**	**Miền núi**
23191	Thị trấn Võ Xu	09	70	Miền núi
23194	Thị trấn Đức Tài	10	78	Miền núi
23197	Xã Đa Kai	10	51	Miền núi
23200	Xã Sùng Nhơn	07	34	Miền núi
23203	Xã Mê Pu	09	43	Miền núi
23206	Xã Nam Chính	06	42	Miền núi
23209	Xã Đức Chính	04	26	Miền núi
23212	Xã Đức Hạnh	04	29	Miền núi
23215	Xã Đức Tín	06	36	Miền núi
23218	Xã Vũ Hoà	06	41	Miền núi
23221	Xã Tân Hà	04	23	Miền núi
23224	Xã Đông Hà	04	39	Miền núi
23227	Xã Trà Tân	04	43	Miền núi

* Mã số đơn vị hành chính mới ban hành theo Quyết định 124/ 2004 -Ttg ngày 8/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ

Phần I

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

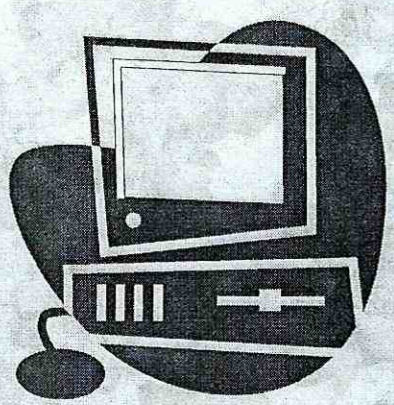

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

	2002	2003	2004
1. Dân số trung bình (người)	130.767	132.650	134.600
2. Số người trong độ tuổi lao động (người)	64.923	65.904	66.853
3.Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) theo giá hiện hành (triệu đồng)	370.318	427.805	535.533
- Nông lâm thủy sản	191.648	219.351	267.996
- Công nghiệp xây dựng	74.798	87.449	110.192
Trong đó: + Công nghiệp	*51.236*	*59.670*	*73.297*
+ Xây dựng	*23.562*	*27.779*	*33.711*
- Dịch vụ	103.872	121.005	157.345
4. Cơ cấu GDP theo giá hiện hành(%)	100,00	100,00	100,00
- Nông lâm thủy sản	51,75	51,27	50,04
- Công nghiệp xây dựng	20,20	20,44	20,58
Trong đó: + Công nghiệp	*13,84*	*13,95*	*13,69*
+ Xây dựng	*5,90*	*6,49*	*6,89*
- Dịch vụ	28,05	28,29	29,38
5. GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (ngàn đồng)	2.833	3.225	3.979
6. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	11,23	11,76	12,23
7. Thu ngân sách trên địa bàn (triệu đồng)	9.512	10.179	23.746
8.Chi NS trên địa bàn (triệu đồng)	16.222	43.178	61.859
9. GTSX nông nghiệp theo giá CĐ 94 (triệu đồng)	222.187	252.087	345.790
10. Sản lượng lương thực quy thóc (tấn)	70.491	78.336	77.016
11.Lương thực bình quân đầu người (kg)	539	591	572
12, GTSX CN theo giá cố định (triệu đồng)	79.081	88.662	128.765
13, Khối lượng hàng hoá luân chuyển	17.587	18.818	24.275
14. Khối lượng hành khách luân chuyển	45.204	48.368	48.611
15. Đàn gia súc có đến 1/10			
- Đàn trâu (con)	1.359	1.110	1.179
- Đàn bò "(con)	3.273	4.654	6.560
- Đàn heo (Con)	41.149	49.151	51.771
16. Cán bộ y tế (người)			
- Ngành y	158	159	179
- Ngành dược	10	9	10
17. HS các cấp phhổ thông (HS)	36.450	36.394	36.955
- Tiểu học	18.809	17.730	18.014
- Trung học cơ sở	12.935	13.580	13.757
- Trung học phổ thông	4.706	5.084	5.184

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

NĂM 2004

	GDP theo giá hiện hành (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)
A	1	2
TỔNG SỐ	**535.533**	**100,00**
Phân theo khu vực kinh tế		
1. Khu vực kinh tế trong nước	**535.533**	**100,00**
Kinh tế Nhà nước TW	53893	10,06
Kinh tế Nhà nước địa phương	70.584	13,18
Kinh tế ngoài quốc doanh	411.056	76,76
2. Khu vực kinh tế nước ngoài	0	0,00
Phân theo nhóm ngành	**535.533**	**100,00**
Nông lâm thuỷ sản	*267.996*	50,04
Công nghiệp - xây dựng	*110.192*	20,58
Dịch vụ	*157.345*	29,38
Phân theo ngành chi tiết	**535.533**	**100,00**
1. Nông lâm nghiệp	262.907	49,09
2. Thủy sản	5.089	0,95
3. CN khai thác mỏ	2.271	0,42
4. CN chế biến	61.003	11,39
5. CNSX, Phân phối điện nước	10.023	1,87
6. Xây dựng cơ bản	36.895	6,89
7. TNghiệp, sửa chữa xe có động cơ, xe máy và đồ dùng cá nhân	64.954	12,13
8. Khách sạn nhà hàng	27.370	5,11
9. Vận tải kho bãi, thông tin LLạc	9.765	1,82
10, Tài chính, tín dụng	11.311	2,11
11. Khoa học công nghệ	-	-

	GDP theo giá hiện hành (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)
A	1	2
12, Hoạt động liên quan đến kinh doanh và dịch vụ tư vấn.	4.206	0,79
13. QLNN, ANQP và đảm bảo xã hội bắt buộc	5.585	1,04
14,Giáo dục, đào tạo	17722	3,31
15, Y tế, cứu trợ xã hội	6343	1,18
16, Văn hoá, TDTT	3292	0,61
17. Hoạt động Đảng, đoàn thể	1564	0,29
18, Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	4.930	0,92
19. Hoạt động làm thuê hộ gia đình	303	0,06

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ
Năm 2004

Xã, thị trấn	Diện tích (Km^2)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km^2)
TỔNG SỐ	**534,91**	**134.600**	**252**
Võ Xu	27,65	17.777	643
Đức Tài	31,66	19.549	617
Đa Kai	83,55	11.439	137
Sùng Nhơn	51,152	7.972	156
Mê Pu	59,816	13.180	220
Nam Chính	28,32	9.600	339
Đức Chính	21,75	5.310	244
Đức Hạnh	43,855	8.317	190
Đức Tín	29,505	9.849	334
Vũ Hoà	22,75	8.990	395
Tân Hà	63,23	5.517	87
Đông Hà	36,17	8.063	223
Trà Tân	35,5	9.037	255

DIỆN TÍCH ĐẤT NĂM 2004
PHÂN THEO LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN THEO XÃ

Ha

	Tổng số	Trong đó		
		Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chưa sủ dụng
TỔNG SỐ	**53.491**	**35.289**	**8.308**	**4.318**
Thị trấn Võ Xu	2.765	2.060	-	272
Thị trấn Đức Tài	3.166	2.529	-	250
Xã Đa Kai	8.355	3.770	3.437	383
Xã Sùng Nhơn	5.115	1.914	2.464	288
Xã Mê Pu	5.982	2.756	2.407	330
Xã Nam Chính	2.832	2.166	-	270
Xã Đức Chính	2.175	1.506		243
Xã Đức Hạnh	4.386	3.587	-	320
Đức Tín	2.951	2.244	-	682
Xã Vũ Hoà	2.275	1.563	-	61
Xã Tân Hà	6.323	5.214	-	820
Đông Hà	3.617	3.222	-	111
Xã Trà Tân	3.550	2.759	-	290

Phần II

TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

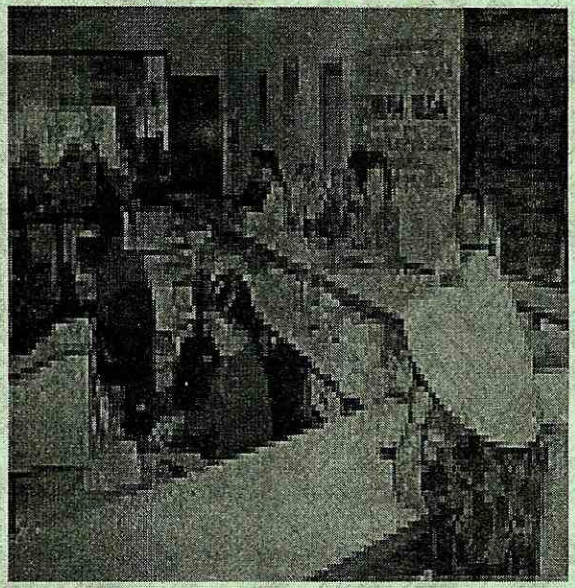

THU CHI NGÂN SÁCH

ĐVT: Triệu đồng

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG THU	6.447	9.199	8.024	10.376	13.484	10.322	13.145	14.513	17.883	50.433	70683
1. Thu trên địa bàn huyện	5.409	7.823	7.147	9.013	10.100	7.910	8.609	8.560	9.512	10.179	23746
Thuế ngoài quốc doanh	1.848	2.585	2.955	3.437	3.908	3.855	3.918	4.213	4.817	6.578	9250
Thuế S dụng đất nông nghiệ	1.557	2.550	2.549	3.078	3.576	2.000	2.555	1.651	1.241	371	175
Thuế nhà đất	108	135	174	158	143	150	154	157	136	187	199
Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170	10
Phí, lệ phí	162	243	269	332	447	430	153	346	300	447	286
Tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	853	1390
Thuế chuyển quyền SD đất	37	49	-	113	132	225	90	112	148	206	380
Thu kết dư	-	-	153	242	231	-	1.026	988	1.105	1.702	2126
Thu khác	172	65	243	666	1.359	800	706	961	1.672	1.970	1874
2. Thu trợ cấp từ NS cấp trên	1.038	1.376	724	1.121	3.153	2.412	3.510	4.965	7.266	34.792	46937
TỔNG CHI	2877	3637	4490	6617	6860	8405	9989	12556	16222	43178	61859
Trong đó:											
1. Chi sự nghiệp kinh tế	30	20	303	154	448	887	806	832	1.475	1.400	455
2. Chi sự nghiệp giáo dục, y tế,VH	282	330	492	714	768	804	957	1.109	1.449	28.435	34476
3. Chi quản lý hành chính	1.227	1.911	1.304	2.292	2.197	2.435	3.257	3.111	3.381	3.843	10433
4. Chi ngân sách xã	1.038	1.376	1.877	2.161	2.764	2.379	2.937	3.556	4.985	2.809	4531

CƠ CẤU THU CHI NGÂN SÁCH

(%)

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG THU	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
1. Thu trên địa bàn huyện	83,90	85,04	89,07	86,86	74,90	76,63	65,49	58,98	53,19	20,18	33,51
Thuế ngoài quốc doanh	28,66	28,10	36,83	33,12	28,98	37,35	29,81	29,03	26,94	13,04	13,05
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	24,15	27,72	31,77	29,66	26,52	19,38	19,44	11,38	6,94	0,74	0,25
Thuế nhà đất	1,68	1,47	2,17	1,52	1,06	1,45	1,17	1,08	0,76	0,37	0,28
Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	0,01
Phí, lệ phí	2,51	2,64	3,35	3,20	3,32	4,17	1,16	2,38	1,68	0,89	0,40
Tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,69	1,96
Thuế chuyển quyền SD đất	0,57	0,53		1,09	0,98	2,18	0,68	0,77	0,83	0,41	0,54
Thu kết dư	-	-	1,91	2,33	1,71	-	7,81	6,81	6,18	3,37	3,00
Thu khác	2,67	0,71	3,03	6,42	10,08	7,75	5,37	6,62	9,35	3,91	2,64
2. Thu trợ cấp từ NS cấp trên	16,10	14,96	9,02	10,80	23,38	23,37	26,70	34,21	40,63	68,99	66,24
TỔNG CHI	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Trong đó:											
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1,04	0,55	6,75	2,33	6,53	10,55	8,07	6,63	9,09	3,24	0,74
2. Chi sự nghiệp giáo dục, y tế,VH	9,80	9,07	10,96	10,79	11,20	9,57	9,58	8,83	8,93	65,86	55,73
3. Chi quản lý hành chính	42,65	52,54	29,04	34,64	32,03	28,97	32,61	24,78	20,84	8,90	16,87
4. Chi ngân sách xã	36,08	37,83	41,80	32,66	40,29	28,30	29,40	28,32	30,73	6,51	7,32

CHO VAY VÀ THU NỢ TÍN DỤNG TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN

ĐVT: Triệu đồng

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ CHO VAY	**1408**	**1161**	**1083**	**2335**	**5973**	**2883**	**10352**	**11532**	**13749**	**21135**	**51636**
Phân theo thành phần kinh tế											
Khu vực kinh tế trong nước	1408	1161	1083	2335	5973	2883	10352	11532	13749	21135	51636
Nhà nước											
Trung ương quản lý											
Tỉnh, thành phố quản lý											
Huyện, quận quản lý	1408	1161	1083	2335	5973	2883	10352	11532	13749	21135	51636
Tập thể											
Tư nhân											700
Cá thể	1408	1161	1083	2335	5973	2883	10352	11532	13749	21135	50936
K. vực KT có vốn đầu tư n. ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG SỐ THU NỢ	97	886	1393	696	3136	2320	3465	8524	6118	10622	30166
Phân theo thành phần kinh tế											
Khu vực kinh tế trong nước	97	886	1393	696	3136	2320	3465	8524	6118	10622	30166
Nhà nước											
Trung ương quản lý											
Tỉnh, thành phố quản lý											
Huyện, quận quản lý	97	886	1393	696	3136	2320	3465	8524	6118	10622	30166
Tập thể											
Tư nhân											350
Cá thể	97	886	1393	696	3136	2320	3465	8524	6118	10622	29816
K. vực KT có vốn đầu tư n. ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ DƯ TÍN DỤNG NGẮN HẠN TÍNH ĐẾN 31 - 12 HÀNG NĂM

ĐVT: Triệu đồng

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**576**	**8135**	**20617**	**29050**	**34044**	**42000**	**45300**	**54600**	**61000**	**87570**	**66322**
Phân theo thành phần kinh tế											
Khu vực kinh tế trong nước	5767	8135	20617	29050	34044	42000	45300	54600	61000	87570	66322
Nhà nước											
Trung ương quản lý											
Tỉnh, thành phố quản lý											
Huyện, quận quản lý	5767	8135	20617	29050	34044	42000	45300	54600	61000	87570	66322
Tập thể											
Tư nhân											400
Cá thể	5767	8135	20617	29050	34044	42000	45300	54600	61000	87570	65922
K. vực KT có vốn đầu tư n. ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phần III

DÂN SỐ – LAO ĐỘNG

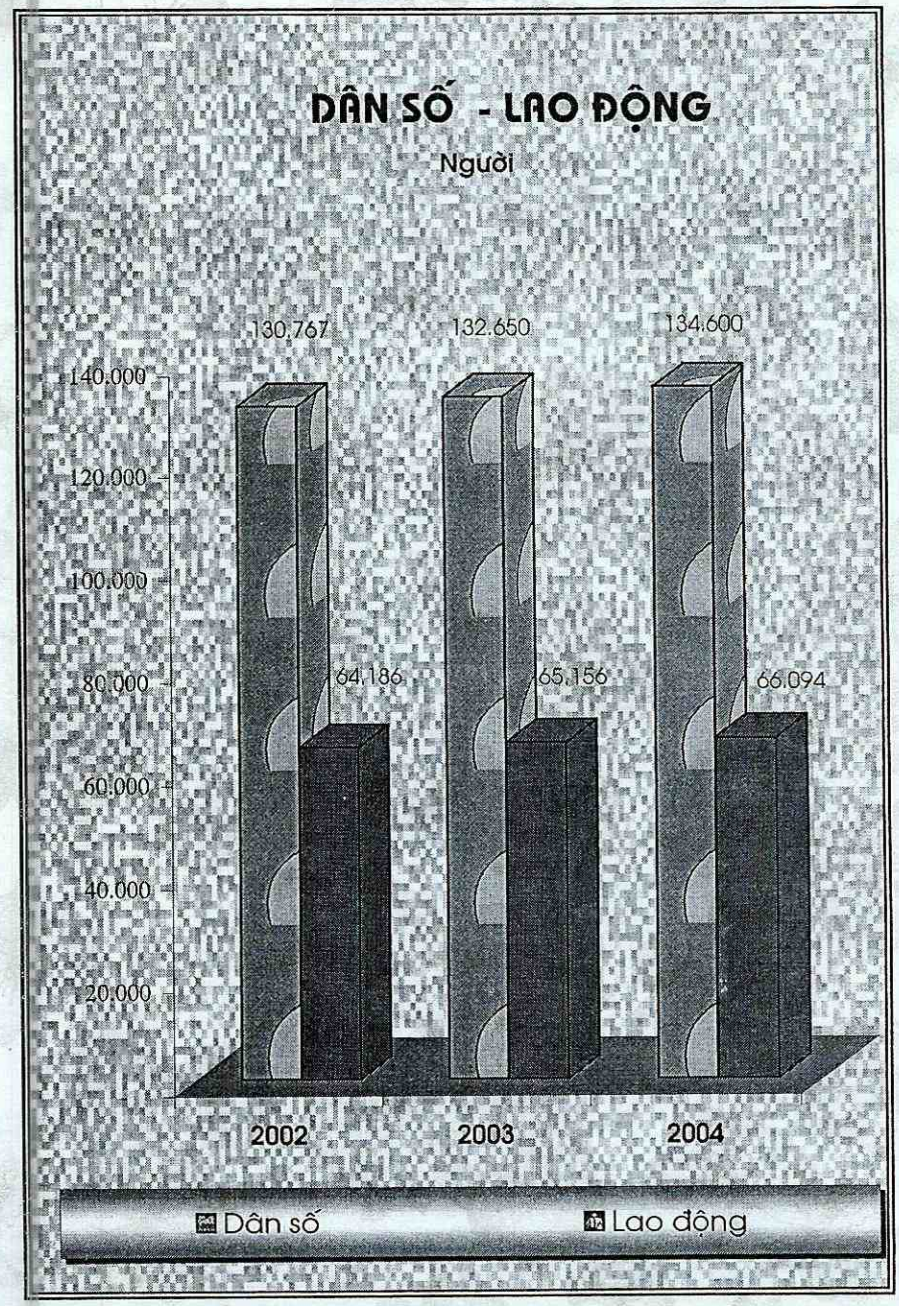
DÂN SỐ - LAO ĐỘNG
Người
140.000
120.000
100.000
80.000
60.000
40.000
20.000
130.767
132.650
134.600
64.186
65.156
66.094
2002
2003
2004
Dân số
Lao động

DÂN SỐ TRUNG BÌNH 1994 - 2004
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ - NÔNG THÔN

Người

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo T.thị N.thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1994	109.911	54.348	55.563	-	109.911
1995	112.745	55.749	56.996	-	112.745
1996	115.911	57.315	58.596	-	115.911
1997	118.776	59.115	59.661	-	118.776
1998	120.329	59.924	60.405	-	120.329
1999	121.881	60.697	61.184	-	121.881
2000	126.023	63.305	62.718	34.925	91.098
2001	128.442	64.518	63.924	35.556	92.886
2002	130.676	66.136	64.540	36.209	94.467
2003	132.650	66.683	65.967	36.776	95.874
2004	134.600	67.836	66.764	37.326	97.274

CÂN ĐỐI LAO ĐỘNG XÃ HỘI

CHỈ TIÊU	2001	2002	2003	2004
A.NGUỒN LAO ĐỘNG	**78.834**	**80.033**	**81.242**	**82.412**
1.Số người trong độ tuổi lao động	63.951	64.923	65.904	66.853
Có khả năng lao động	63.235	64.186	65.156	66.094
Mất khả năng lao động	716	737	748	759
2. Số người ngoài độ tuổi thực tế có tham gia lao động	14.883	15.110	15.338	15.559
Trên độ tuổi lao động	*8.443*	*8.572*	8.701	8.826
Dưới độ tuổi lao động	*6.440*	6.538	6.637	6.733
B. PHÂN PHỐI NGUỒN LAO ĐỘNG	**78.834**	**80.033**	**81.242**	**82.412**
1. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	62.536	63.011	63.963	65.088
2. Số người trong độ tuổi có k. năng l.việc	10.382	11.001	11.167	11.267
Học phổ thông	*4.116*	*4.640*	*4.710*	*4.430*
Học chuyên môn nghiệp vụ	*6.266*	*6.361*	*6.457*	*6.837*
3. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động làm nội trợ	2.961	3.036	3.082	3.126
4. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động không làm việc	791	803	815	827
5. Số người trong độ tuổi có khả năng lao động không có việc làm	2.164	2.182	2.215	2.104

TỶ LỆ SINH, CHẾT VÀ TĂNG TỰ NHIÊN

‰

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
1994	28,30	4,10	24,20
1995	25,00	2,70	22,30
1996	24,90	2,40	22,50
1997	23,60	2,30	21,30
1998	23,50	2,50	21,00
1999	20,96	2,61	18,35
2000	20,01	2,71	17,30
2001	18,90	2,30	16,60
2002	17,92	2,30	15,62
2003	17,10	2,20	14,90
2004	16,50	2,30	14,20

DÂN SỐ TRUNG BÌNH NĂM 2004

Phân theo nhóm tuổi và giới tính

Nhóm tuổi	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	nữ
Dưới 15 tuổi	42.731	21.755	20.975
15 - 19 tuổi	16.885	8.481	8.404
20 - 24 tuổi	13.862	7.523	6.339
25 - 29 tuổi	8.222	4.561	3.661
30 - 34 tuổi	9.918	4.776	5.142
35 - 39 tuổi	10.091	4.636	5.455
40 - 44 tuổi	8.587	4.295	4.291
45 - 49 tuổi	6.150	3.434	2.716
50 - 54 tuổi	4.399	2.502	1.897
55 - 59 tuổi	3.492	1.396	2.096
60 tuổi trở lên	10.264	4.476	5.788
Tộng cộng	**134.600**	**67.836**	**66.764**

LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC
Chia theo trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	nữ
Theo trình độ học vấn	**65.088**	**37.626**	**27.462**
Chưa biết chữ	706	438	267
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11.595	5.335	6.260
Đã tốt nghiệp tiểu học	30.076	17.268	12.808
Đã tốt nghiệp PTCS	17.524	11.046	6.478
Đã tốt nghiệp PTTH	5.187	3.359	1.828
Theo trình độ CMKT	**65.088**	**37.626**	**27.462**
Chưa qua đào tạo CMKT	59.305	34.066	25.238
Qua đào tạo không bằng cấp	1.436	793	643
Sơ cấp và chứng chỉ hành nghề	709	629	80
Công nhân kỹ thuật	146	146	-
Trung học chuyên nghiệp	1.807	1.020	787
Cao đẳng	1.027	457	570
Đại học và trên Đại học	659	514	144

Phần IV

NÔNG NGHIỆP

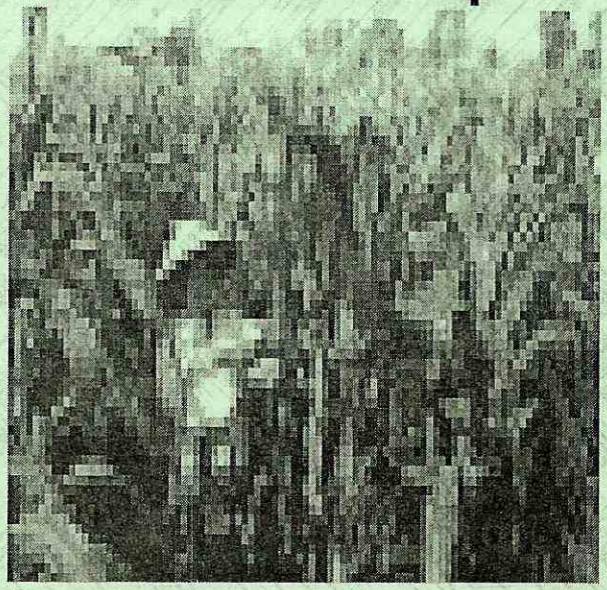

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN

ĐVT: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
A. Giá hiện hành				
1994	133.588	97.162	26.341	10.085
1995	154.868	113.151	30.773	10.944
1996	176.111	126.043	40.379	9.689
1997	201.235	148.060	44.840	8.335
1998	235.434	175.501	49.684	10.249
1999	247.526	186.344	50.058	11.124
2000	260.535	200.082	49.671	10.782
2001	270.258	208.573	50.692	10.994
2002	287.714	224.301	51.206	12.206
2003	329.566	260.876	55.808	12.882
2004	467.586	328.954	116.366	22.266
B. Giá so sánh 1994				
1994	125.188	94.994	21.421	8.773
1995	136.295	103.938	22.510	9.847
1996	145.642	107.939	27.741	9.962
1997	163.576	125.393	29.761	8.422
1998	177.658	135.300	31.611	10.747
1999	185.306	142.348	32.073	10.885
2000	209.296	165.869	32.758	10.669
2001	214.947	171.357	33.591	9.998
2002	222.187	178.055	34.040	10.093
2003	248.087	198.352	38.429	11.306
2004	345.790	270853	63185	11752

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP
THEO GIÁ CỐ ĐỊNH NĂM 1994

Triệu đồng

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số	125.188	136.295	145.642	163.576	177.658	185.306	209.296	214.947	222.188	248.087	345.790
Trồng trọt	94.994	103.938	107.939	125.393	135.300	142.348	165.869	171.357	178.055	198.352	270.853
Lúa	50.000	47.887	49.214	54.670	56.346	56.583	70.088	74.069	80.869	87.548	91.416
Cây lương thực khác	14.024	25.200	24.016	30.655	30.382	36.335	39.204	37.103	33.867	36.290	53.343
Cây CN hằng năm	6.508	6.082	6.466	7.674	8.862	5.783	5.309	4.252	5.701	6.694	8.597
Cây CN lâu năm	12.630	12.040	15.565	17.360	23.315	27.493	33.571	40.554	43.900	51.009	100.175
Cây ăn quả	3.198	3.182	3.155	3.793	4.072	5.770	8.675	8.662	7.787	10.998	10.112
Rau, đậu và gia vị	6.536	7.088	7.158	9.320	10.020	6.778	7.076	4.978	4.321	5.813	7.210
Chăn nuôi	21.421	22.510	27.741	29.761	31.611	32.073	32.758	33.591	34.040	38.429	63.185
Gia súc	12.349	14.669	15.119	19.060	18.177	17.234	17.568	18.915	19.169	21.802	53.343
Gia cầm	4.192	3.483	7.250	5.087	6.654	10.470	9.288	10.174	11.078	12.064	3.808
DV phục vụ trồng trọt và chăn nuôi	8.773	9.847	9.962	8.422	10.747	10.885	10.669	9.998	10.093	11.306	11.752

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP
THEO GIÁ HIỆN HÀNH

ệu đồng

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số	**133.588**	**154.868**	**176.111**	**201.235**	**235.434**	**247.526**	**260.535**	**270.259**	**287.714**	**329.566**	**467.586**
Trồng trọt	**97.162**	**113.151**	**126.043**	**148.060**	**175.501**	**186.344**	**200.082**	**208.573**	**224.301**	**260.876**	**328.954**
Lúa	45.430	45.205	49.705	56.066	62.862	64.820	73.224	73.719	76.411	98.492	108557
Cây lương thực khác	16.203	30.531	31.629	39.744	43.638	53.659	52.658	53.502	53.667	58.507	58466
Cây CN hằng năm	7.216	6.569	7.449	8.934	11.212	7.462	6.426	5.818	7.934	8.416	11919
Cây CN lâu năm	13.932	14.187	19.776	21.693	32.368	37.886	42.328	54.256	65.433	70.029	126714
Cây ăn quả	3.820	3.947	4.187	5.111	5.968	8.622	11.896	10.188	14.209	16.718	15920
Rau, đậu và gia vị	8.787	10.052	10.777	14.391	16.975	11.213	10.935	8.608	8.057	8.714	7378
Chăn nuôi	**26.341**	**30.773**	**40.379**	**44.840**	**49.684**	**50.058**	**49.671**	**50.692**	**51.206**	**55.808**	**116366**
Gia súc	17.233	21.248	23.205	30.166	31.502	30.635	30.346	33.187	35.368	40.071	104316
Gia cầm	5.002	4.310	9.724	6.871	9.750	10.544	10.766	11.123	11.277	12.281	4506
DV phục vụ trồng trọt và chăn nuôi	**10.085**	**10.944**	**9.689**	**8.335**	**10.249**	**11.124**	**10.782**	**10.994**	**12.206**	**12.882**	**22.266**

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Ha

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**23643**	**27862**	**30897**	**34741**	**36516**	**36805**	**39880**	**40295**	**41497**	**43695**	**41638**
Cây hằng năm	**15758**	**18906**	**20612**	**23564**	**24411**	**23646**	**23407**	**23453**	**24338**	**25857**	**23455**
Cây lương thực	12203	14967	16843	18892	19288	20697	20428	20793	21497	22807	20551
Lúa	9101	9967	11610	12639	13643	14669	14319	14649	15016	15704	14269
Cây màu	3102	5000	5233	6253	5645	6028	6109	6144	6481	7103	6282
Cây công nghiệp	1961	1967	1690	2237	2435	1533	1266	1036	1338	1420	1210
Cây hằng năm khác	1594	1972	2079	2435	2688	1416	1713	1624	1503	1630	1694
Cây lâu năm	**7885**	**8956**	**10285**	**11177**	**12105**	**13159**	**16473**	**16842**	**17159**	**17838**	**18183**
Cây công nghiệp lâu năm	6788	7839	9170	10039	10696	11519	14230	14091	14158	14713	15451
Cây ăn quả	180	200	200	244	613	1057	1580	2208	2403	2523	2041
Cây lâu năm khác	917	917	915	894	796	583	663	543	598	602	691

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG LÚA CHIA THEO VỤ

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
A	1	2	3	4
	Diện tích - Ha			
1994	9.101	710	2.359	6.032
1995	9.967	1.028	2.437	6.502
1996	11.610	1.504	2.815	7.291
1997	12.639	1.714	2.914	8.011
1998	13.643	2.011	3.628	8.004
1999	14.669	2.826	4.224	7.619
2000	14.319	2.811	4.442	7.066
2001	14.649	2.891	4.207	7.551
2002	15.016	2.616	4.813	7.587
2003	15.704	2.812	4.994	7.898
2004	14.269	2985	5746	5538
2004	14.269	2985	5746	5538
	Năng suất - Tạ/ ha			
1994	34,34	35,49	41,88	31,25
1995	34,49	47,96	38,72	30,78
1996	31,89	46,78	34,05	27,99
1997	31,06	46,41	30,44	28,00
1998	29,10	44,51	37,77	21,29
1999	24,46	38,53	20,16	21,63
2000	30,59	39,83	36,00	23,52
2001	31,71	38,83	30,78	29,50
2002	33,39	47,35	35,17	27,44
2003	34,84	41,86	37,05	30,95
2004	40,04	46,79	40,10	36,34

	Tổng số	Chia ra		
		Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
A	1	2	3	4
	Sản lượng - tấn			
1994	31.250	2.520	9.880	18.850
1995	34.376	4.930	9.436	20.010
1996	37.029	7.035	9.584	20.410
1997	39.254	7.954	8.870	22.430
1998	39.696	8.951	13.703	17.042
1999	35.883	10.889	8.517	16.477
2000	43.805	11.196	15.991	16.618
2001	46.452	11.225	12.949	22.278
2002	50.135	12.388	16.926	20.821
2003	54.718	11.771	18.501	24.446
2004	57.135	13.966	23.042	20.127

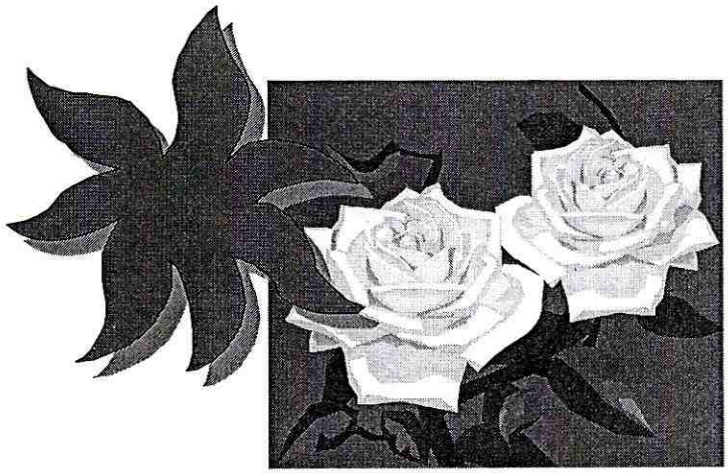

DIỆN TÍCH CÂY LÚA QUA CÁC NĂM
Phân theo xã, thị trấn

Ha

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**15.016**	**15.704**	**14.269**
Võ Xu	2.060	2.068	2.070
Đức Tài	1.929	1.889	1.547
Đa Kai	1.692	2.053	1.855
Sùng Nhơn	1.588	1.722	1.732
Mê Pu	2.170	2.168	2.172
Nam Chính	2.180	2.270	2.400
Đức Chính	960	925	900
Đức Hạnh	826	847	120
Đức Tín			427
Vũ Hoà	478	610	520
Tân Hà	287	286	246
Đông Hà			140
Trà Tân	846	866	140

NĂNG SUẤT CÂY LÚA QUA CÁC NĂM

Phân theo xã, thị trấn

Tạ/ ha

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**33,39**	**34,84**	**40,04**
Võ Xu	46,86	42,27	49,59
Đức Tài	21,46	23,16	33,70
Đa Kai	36,68	37,97	38,25
Sùng Nhơn	32,63	36,01	38,10
Mê Pu	32,67	32,18	36,71
Nam Chính	36,47	38,90	41,46
Đức Chính	27,76	30,63	37,22
Đức Hạnh	26,10	34,75	43,92
Đức Tín			37,07
Vũ Hòa	50,61	43,23	53,08
Tân Hà	30,31	34,62	36,14
Đông Hà			35,00
Trà Tân	21,30	27,66	31,43

SẢN LƯỢNG LÚA QUA CÁC NĂM
Phân theo xã, thị trấn

Tấn

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**50.135**	**54.718**	**57.135**
Võ Xu	9.654	8.742	10.265
Đức Tài	4.140	4.374	5.213
Đa Kai	6.206	7.796	7.095
Sùng Nhơn	5.182	6.201	6.599
Mê Pu	7.090	6.977	7.974
Nam Chính	7.951	8.830	9.950
Đức Chính	2.665	2.833	3.350
Đức Hạnh	2.156	2.943	527
Đức Tín			1.583
Vũ Hòa	2.419	2.637	2.760
Tân Hà	870	990	889
Đông Hà			490
Trà Tân	1.802	2.395	440

DIỆN TÍCH CÂY LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN
Phân theo xã, thị trấn

Ha

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**2.616**	**2.812**	**2985**
Võ Xu	770	770	770
Đức Tài	35	35	50
Đa Kai	486	503	505
Sùng Nhơn	278	252	280
Mê Pu	127	127	110
Nam Chính	420	600	700
Đức Chính		15	40
Đức Hạnh	130	150	15
Đức Tín			135
Vũ Hòa	295	265	305
Tân Hà	55	55	55
Đông Hà			
Trà Tân	20	40	20

NĂNG SUẤT CÂY LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN
Phân theo xã, thị trấn

Tạ/ ha

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**47,35**	**41,86**	**46,79**
Võ Xu	50,00	45,01	55,00
Đức Tài	40,00	41,14	40,00
Đa Kai	45,00	38,01	40,00
Sùng Nhơn	42,99	35,12	35,39
Mê Pu	40,00	35,12	40,00
Nam Chính	48,86	42,92	45,00
Đức Chính		35,33	50,00
Đức Hạnh	32,00	33,00	40,00
Đức Tín			40,00
Vũ Hòa	60,00	54,79	60,00
Tân Hà	40,00	40,55	40,00
Đông Hà			
Trà Tân	25,00	30,00	40,00

SẢN LƯỢNG LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN
Phân theo xã, thị trấn

Tấn

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**12.388**	**11.771**	**13.966**
Võ Xu	3.850	3.466	4235
Đức Tài	140	144	200
Đa Kai	2.187	1.912	2020
Sùng Nhơn	1195,00	885	991
Mê Pu	508	446	440
Nam Chính	2.052	2.575	3150
Đức Chính		53	200
Đức Hạnh	416	495	60
Đức Tín			540
Vũ Hòa	1.770	1.452	1830
Tân Hà	220	223	220
Đông Hà			
Trà Tân	50	120	80

DIỆN TÍCH CÂY LÚA VỤ HÈ THU
Phân theo xã, thị trấn

Ha

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**4.813**	**4.994**	**5.746**
Võ Xu	720	700	700
Đức Tài	347	347	847
Đa Kai	600	900	700
Sùng Nhơn	570	635	752
Mê Pu	905	881	950
Nam Chính	890	800	900
Đức Chính	250	250	280
Đức Hạnh	91	92	85
Đức Tín			42
Vũ Hòa	100	50	140
Tân Hà	140	139	150
Đông Hà			140
Trà Tân	200	200	60

NĂNG SUẤT CÂY LÚA VỤ HÈ THU

Phân theo xã, thị trấn

Tạ/ ha

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**35,17**	**37,05**	**40,10**
Võ Xu	44,99	39,50	45,00
Đức Tài	35,01	35,04	40,00
Đa Kai	34,98	39,73	40,00
Sùng Nhơn	31,00	39,01	41,99
Mê Pu	35,01	32,00	36,00
Nam Chính	35,00	40,13	40,00
Đức Chính	35,00	32,00	40,00
Đức Hạnh	25,05	35,98	45,06
Đức Tín			40,00
Vũ Hòa	30,00	30,40	45,00
Tân Hà	30,00	32,01	35,00
Đông Hà			35,00
Trà Tân	25,00	35,50	35,00

SẢN LƯỢNG LÚA VỤ HÈ THU
Phân theo xã, thị trấn

Tấn

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**16.926**	**18.501**	**23.042**
Võ Xu	3239	2.765	3150
Đức Tài	1215	1.216	3388
Đa Kai	2099	3.576	2800
Sùng Nhơn	1767	2.477	3158
Mê Pu	3168	2.819	3420
Nam Chính	3115	3.210	3600
Đức Chính	875	800	1120
Đức Hạnh	228	331	383
Đức Tín			168
Vũ Hòa	300	152	630
Tân Hà	420	445	525
Đông Hà			490
Trà Tân	500	710	210

DIỆN TÍCH CÂY LÚA VỤ MÙA
Phân theo xã, thị trấn

Ha

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**7.587**	**7.898**	**5.538**
Võ Xu	570	598	600
Đức Tài	1547	1507	650
Đa Kai	606	650	650
Sùng Nhơn	740	835	700
Mê Pu	1138	1160	1112
Nam Chính	870	870	800
Đức Chính	710	660	580
Đức Hạnh	605	605	20
Đức Tín			250
Vũ Hòa	83	295	75
Tân Hà	92	92	41
Đông Hà			
Trà Tân	626	626	60

NĂNG SUẤT CÂY LÚA VỤ MÙA
Phân theo xã, thị trấn

Tạ/ ha

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**27,44**	**30,95**	**36,34**
Võ Xu	45,00	41,99	48,00
Đức Tài	18,00	20,00	25,00
Đa Kai	31,68	35,51	35,00
Sùng Nhơn	30,00	34,00	35,00
Mê Pu	30,00	32,00	37,00
Nam Chính	32,00	35,00	40,00
Đức Chính	25,21	30,00	35,00
Đức Hạnh	24,99	34,99	42,00
Đức Tín			35,00
Vũ Hòa	42,05	35,02	40,00
Tân Hà	25,00	35,00	35,12
Đông Hà			
Trà Tân	20,00	25,00	25,00

SẢN LƯỢNG LÚA VỤ MÙA
Phân theo xã, thị trấn

Tấn

	2002	2003	2004
Toàn huyện	**20.821**	**24.446**	**20.127**
Võ Xu	2565	2.511	2880
Đức Tài	2785	3.014	1625
Đa Kai	1920	2.308	2275
Sùng Nhơn	2220	2.839	2450
Mê Pu	3414	3.712	4114
Nam Chính	2784	3.045	3200
Đức Chính	1790	1.980	2030
Đức Hạnh	1512	2.117	84
Đức Tín			875
Vũ Hòa	349	1.033	300
Tân Hà	230	322	144
Đông Hà			
Trà Tân	1252	1.565	150

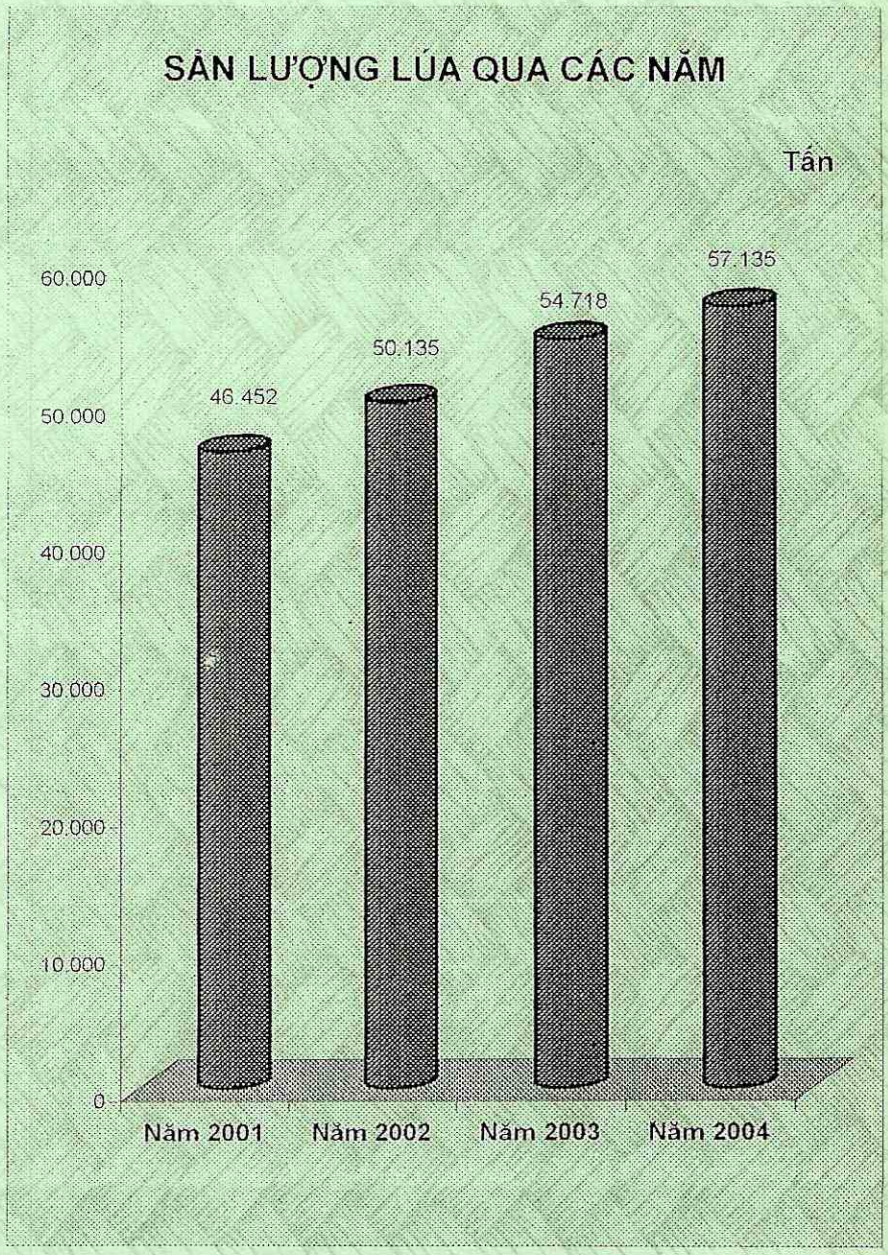
SẢN LƯỢNG LÚA QUA CÁC NĂM
Tấn
60.000
50.000
40.000
30.000
20.000
10.000
0
46.452
50.135
54.718
57.135
Năm 2001
Năm 2002
Năm 2003
Năm 2004

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Bắp
A	1	2	3
		Diện tích - Ha	
1994	11301	9101	2200
1995	13410	9967	3443
1996	15646	11610	4036
1997	16514	12639	3875
1998	17732	13643	4089
1999	18764	14669	4095
2000	18696	14319	4377
2001	18923	14649	4274
2002	19163	15016	4147
2003	20151	15704	4447
2004	17754	14269	3485
		Năng suất - tạ/ ha	
1994	-	34,34	31,80
1995	-	34,49	46,51
1996	-	31,89	46,39
1997	-	31,06	42,23
1998	-	29,10	47,88
1999	-	24,46	52,17
2000	-	30,59	50,46
2001	-	31,71	50,00
2002	-	33,39	49,07
2003	-	34,84	53,11
2004		40,04	57,05

	Tổng số	Chia ra	
		Lúa	Bắp
A	1	2	3
Sản lượng quy thóc - tấn			
1994	38.246	31.250	6.996
1995	50.389	34.376	16.013
1996	55.751	37.029	18.722
1997	55.619	39.254	16.365
1998	59.274	39.696	19.578
1999	57.246	35.883	21.363
2000	65.892	43.805	22.087
2001	67.823	46.452	21.371
2002	70.484	50.135	20.349
2003	78.336	54.718	23.618
2004	77.016	57.135	19.881

DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY MÀU LƯƠNG THỰC

	Ngô	Khoai lang	Sắn
A	1	2	3
	Diện tích - Ha		
1994	2200	-	902
1995	3443	-	1557
1996	4036	-	1197
1997	3875	-	2378
1998	4089	-	1556
1999	4335	-	1693
2000	4377	-	1732
2001	4274	-	1870
2002	4147	-	2334
2003	4447	-	2597
2004	3485		2703
	Năng suất - tạ/ ha		
1994	31,80	-	40,00
1995	46,50	-	40,05
1996	46,38	-	34,52
1997	42,23	-	42,00
1998	47,89	-	44,30
1999	52,17	-	42,53
2000	50,46	-	47,00
2001	50,00	-	57,36
2002	49,07	-	55,51
2003	53,11	-	68,99
2004	57,05	-	69,93

	Ngô	Khoai lang	Sắn
A	1	2	3
	Sản lượng - tấn		
1994	6.996	-	3.608
1995	16.013	-	6.236
1996	18.722	-	4.132
1997	16.365	-	9.987
1998	19.578	-	6.893
1999	21.363	-	7.200
2000	22.087	-	8.141
2001	21.371	-	10.727
2002	20.349	-	12.957
2003	23.618	-	17.916
2004	19.881	-	18.901

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG RAU ĐẬU

	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ ha)	Sản lượng (tấn)
Rau các loại			
1994	391	92,12	3602
1995	407	91,67	3731
1996	477	91,40	4360
1997	555	85,71	4757
1998	520	85,00	4420
1999	521	92,26	4807
2000	452	86,66	3917
2001	276	74,02	2043
2002	348	86,41	3007
2003	483	79,71	3850
2004	503	79,09	3978
Đậu các loại			
1994	1203	6,08	732
1995	1565	6,79	1063
1996	1602	6,51	1043
1997	1880	7,60	1428
1998	2168	7,50	1626
1999	895	6,34	567
2000	1261	6,26	789
2001	1348	6,34	855
2002	1155	5,75	664
2003	1147	6,49	744
2004	1191	6,78	807

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM

	Tổng số	Trong đó			
		Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Điều
A	1	2	3	4	5
	Diện tích hiện có - ha				
1994	6788	328	1900	60	4500
1995	7839	522	2067	50	5200
1996	9170	1016	3252	102	4800
1997	10039	1136	3995	213	4695
1998	10696	1285	5000	291	4120
1999	11519	1421	5255	593	4250
2000	14230	1477	5269	1121	6363
2001	14091	1241	5399	1280	6171
2002	14158	1037	5443	1347	6331
2003	14714	717	5413	1561	7023
2004	15451	615	5528	1592	7716
	Diện tích thu hoạch - ha				
1994	3344	328	558	60	2398
1995	4388	328	600	50	3410
1996	7450	966	1212	70	5202
1997	7607	1090	1212	95	5210
1998	6126	1134	750	147	4095
1999	6158	1066	883	270	3939
2000	6204	1059	981	519	3645
2001	6602	947	1468	601	3586
2002	7254	1027	1285	891	4051
2003	7779	717	1641	941	4480
2004	9025	615	2132	1095	5183

	Tổng số	Trong đó			
		Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Điều
A	1	2	3	4	5
	Năng suất - Tạ/ ha				
1994	10,06	7,26	17,50	4,01	
1995	12,20	3,73	9,00	4,43	
1996	9,38	2,60	11,43	3,16	
1997	5,13	4,99	16,63	2,98	
1998	12,52	7,40	20,00	3,60	
1999	8,11	10,02	18,67	3,03	
2000	11,14	10,35	12,10	3,59	
2001	9,83	11,67	17,45	4,16	
2002	8,42	11,24	18,60	4,94	
2003	14,49	11,00	18,42	7,45	
2004	15,35	13,16	17,28	12,04	
	Sản lượng - Tấn				
1994	330	405	105	961	
1995	400	224	45	1512	
1996	906	315	80	1643	
1997	559	605	158	1551	
1998	1420	555	294	1475	
1999	865	885	504	1194	
2000	1180	1015	628	1310	
2001	931	1713	1049	1493	
2002	865	1444	1657	2001	
2003	1039	1805	1733	3337	
2004	944	2805	1892	6238	

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
					Diện tích - ha						
Bông	-	-	-	571	912	320	41	105	252	195	176
Mía	150	340	380	450	544	466	352	118	443	383	397
Đậu phộng	1.316	1.127	1.010	1.066	519	311	498	403	213	398	303
Thuốc lá	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đậu tương	480	500	300	150	460	436	375	410	430	445	334
					Năng suất - tạ/ ha						
Bông	-	-	-	10,00	10,00	10,97	10,00	15,05	9,40	9,44	13,98
Mía	400,0	500,0	500	397	350	294	318	440	496	490	560
Đậu phộng	7,85	5,12	8,04	6,75	8,50	6,69	9,30	8,68	7,93	12,46	11,95
Thuốc lá	8,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đậu tương	7,00	7,30	7,00	7,00	7,61	7,00	8,21	13,00	10,72	14,83	15,75
					Sản lượng - tấn						
Bông	-	-	-	571	912	351	41	158	237	184	246
Mía	6.000	17.000	19.007	17.850	19.040	13.697	11.180	5.189	21.970	18.780	22235
Đậu phộng	1.033	577	812	720	441	208	463	350	169	496	362
Thuốc lá	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đậu tương	336	365	210	105	350	305	308	533	461	660	526

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

	Tổng số	Trong đó			
		Cam, quýt	Nhãn	Xoài	Chuối
A	1	2	3	4	5
Diện tích hiện có (ha)					
1994	180	22	-	95	38
1995	200	24	-	102	42
1996	200	26	12	111	40
1997	244	28	30	126	45
1998	913	210	418	222	46
1999	1057	225	467	295	50
2000	1580	240	560	364	52
2001	2208	266	782	660	60
2002	2403	325	821	924	70
2003	2523	340	697	856	78
2004	2041	340	267	750	93
Diện tích thu hoạch (ha)					
1994	97	19	-	45	33
1995	108	20	-	52	36
1996	111	20	-	55	36
1997	122	21	-	63	38
1998	140	23	8	67	42
1999	175	23	26	84	42
2000	352	85	120	102	45
2001	791	199	341	203	48
2002	992	202	430	305	55
2003	1230	270	510	390	60
2004	980	290	210	420	60

	Tổng số	Trong đó			
		Cam, quýt	Nhãn	Xoài	Chuối
A	1	2	3	4	5
Năng suất thu hoạch (tạ/ ha)					
1994		43,8	-	28,60	90,35
1995		44,1	-	30,40	90,75
1996		44,2	-	30,20	91,05
1997		45,00	-	34,30	91,15
1998		47,00	60,30	31,35	90,95
1999		52,35	61,20	32,00	91,10
2000		54,1	50,12	30,00	91,00
2001		57,19	37,50	35,00	90,63
2002		57,52	35,00	20,00	91,82
2003		58,20	31,10	35,38	91,17
2004		58,28	29,76	35,24	91,67
Sản lượng (tấn)					
1994		83	-	129	298
1995		88	-	158	327
1996		88	-	166	328
1997		95	-	216	346
1998		108	48	210	382
1999		120	159	269	383
2000		460	601	306	410
2001		1138	1279	711	435
2002		1162	1505	610	505
2003		1571	1586	1380	547
2004		1690	625	1480	550

SỐ LƯỢNG VÀ SẢN LƯỢNG THỊT GIA SÚC, GIA CẦM

	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
	Số con (hiện có đến 1/10)			
1994	5.663	2.451	27.145	292.507
1995	5.132	2.444	28.355	332.274
1996	5.886	2.886	28.842	543.973
1997	4.857	3.001	30.018	558.581
1998	4.181	3.910	30.384	631.175
1999	4.079	4.240	32.812	632.288
2000	3.027	4.334	30.695	645.360
2001	1.290	2.734	41.087	542.136
2002	1.359	3.273	41.149	549.466
2003	1.110	4.654	49.151	613.212
2004	1.092	6.208	51.771	401.495
	Sản lượng thịt xuất chuồng - tấn			
1994	38	111	1.505	748
1995	90	60	1.814	702
1996	102	114	1.741	980
1997	107	150	1.967	1.022
1998	69	64	2.897	1.180
1999	94	134	2.886	1.890
2000	204	134	3.043	1.682
2001	31	120	3.201	1.574
2002	30	101	3.406	1.180
2003	54	149	3.505	1.279
2004	42	450	3.570	302

SỐ LƯỢNG GIA SÚC NĂM 2003
Phân theo xã, thị trấn
(Thời điểm 1/ 10)

Con

	Trâu	Bò	Heo	Tr.đó heo thịt
TỔNG SỐ	**977**	**3.757**	**44.660**	**40.564**
Thị trấn Võ Xu	221	374	10.069	9.139
Thị trấn ĐứcTài	38	219	5.868	5.324
Xã Đa Kai	85	105	3.110	2.886
Xã Sùng Nhơn	77	362	3.081	2.893
Xã Mê Pu	171	148	4.394	4.082
Xã Nam Chính	143	190	3.396	2.909
Xã Đức Chính	22	760	1.944	1.752
Xã Đức Hạnh	40	944	8.265	7.457
Xã Đức Tín	-	-	-	-
Xã Vũ Hoà	103	99	3.463	3.185
Xã Tân Hà	77	556	1070	938
Xã Đông Hà	-	-	-	-
Xã Trà Tân	133	897	4.491	4.199

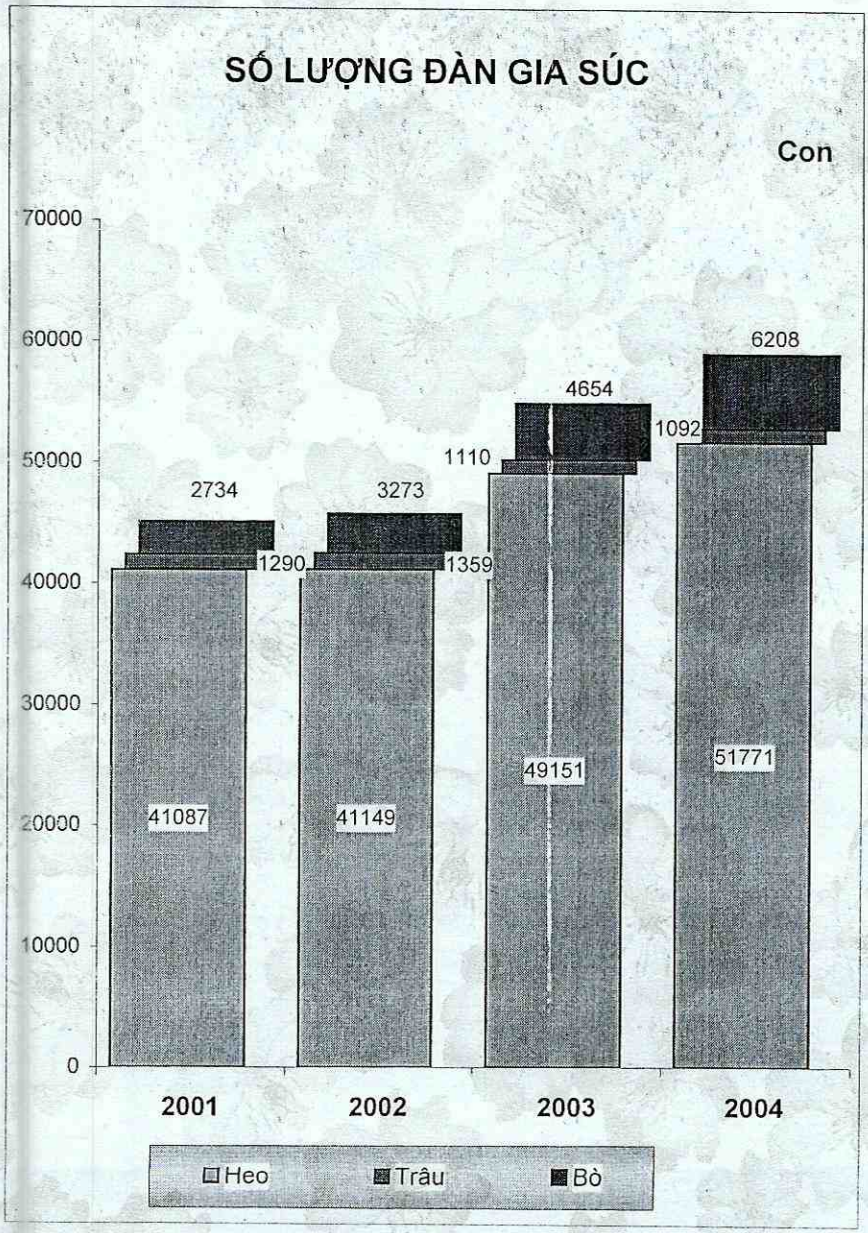
SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC
Con
Trõu
Bũ
Heo
70000
60000
50000
40000
30000
20000
10000
0
2734
1290
41087
3273
1359
41149
1110
4654
49151
1092
6208
51771
2001
2002
2003
2004
Heo
Trâu
Bò

SỐ LƯỢNG GIA SÚC NĂM 2004
Phân theo xã, thị trấn
(Thời điểm 1/ 10)

Con

	Trâu	Bò	Heo	Tr.đó heo thịt
TỔNG SỐ	**1.092**	**6.208**	**51.771**	**47.279**
Thị trấn Võ Xu	220	442	7.155	6.199
Thị trấn ĐứcTài	40	352	8.834	8.262
Xã Đa Kai	22	943	2.613	2.415
Xã Sùng Nhơn	68	671	2.122	1.961
Xã Mê Pu	162	197	4.480	4.156
Xã Nam Chính	72	373	2.800	2.608
Xã Đức Chính	134	237	2.675	2.173
Xã Đức Hạnh	79	120	4.355	4.124
Xã Đức Tín	40	598	4791	4406
Xã Vũ Hoà	94	180	3.733	3.447
Xã Tân Hà	79	752	2.738	2.601
Xã Đông Hà	15	549	4.044	3.637
Xã Trà Tân	67	794	1.431	1.290

Phần V

GIAO THÔNG - CÔNG NGHIỆP XÂY DỰNG & BƯU ĐIỆN

VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TRÊN ĐỊA BÀN
THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO HÌNH THỨC
QUẢN LÝ, NGUỒN VỐN VÀ CẤU THÀNH

Triệu đồng

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	*10.593*	*32.350*	*33.139*	*17.432*	*33.140*
Phân theo hình thức quản lý	**10.593**	**32.350**	**33.139**	**17.432**	**33.140**
Trung ương quản lý	-	-	-	-	-
Tỉnh quản lý	-	-	-	11.907	23.323
Huyện quản lý	10.593	32.350	33.139	5.525	9.817
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nguồn vốn	**10.593**	**32.350**	**33.139**	**17.432**	**33.140**
Vốn ngân sách nhà nước	8.185	7.378	31.918	17.432	28.669
Trung ương	-	*2.050*	-	-	-
Tỉnh, Thành phố	*3.872*	*3.871*	*24.039*	*11.907*	18.852
Huyện, Quận	*4.313*	*1.457*	*7.879*	*5.525*	9.817
Vốn tín dụng	-	2.350	-	-	4.471
Vốn đầu tư của d. nghiệp nhà nước	-	-	-	-	-
Vốn của dân cư và tư nhân	974	-	-	-	-
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài	-	-	-	-	-
Vốn khác	1.434	22.622	1.221	-	-
Phân theo cấu thành	**10.599**	**32.350**	**33.139**	**17.432**	**33.140**
Xây lắp	10.599	32.350	33.139	15.713	27.786
Thiết bị	-	-	-	248	574
Xây dựng cơ bản khác	-	-	-	1.471	4.780

VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NHÀ NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Triệu đồng

	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	***10.593***	***32.350***	***33.139***	***17.432***	***33.140***
Nông nghiệp và Lâm nghiệp	638	2.285	5.302	1.037	5.498
Công nghiệp khai thác mỏ	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến	-	-	18	20	-
SX và phân phối điện, nước và khí đốt	2.355	12.852	1.295	250	-
Xây dựng	-	-	-	-	-
Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động	825	-	-	-	-
cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân	-	-	-	-	-
Khách sạn và nhà hàng	-	-	-	-	-
Vận tải; Kho bãi và Thông tin liên lạc	1.066	6.951	11.270	8.161	12.571
Tài chính, tín dụng	-	-	-	-	-
Hoạt động khoa học và công nghệ	-	-	415	-	-
Các hoạt động liên quan đến kinh	-	-	-	-	-
doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	-	-	-	-	-
QLNN và ANQP; đảm bảo XH bắt buộc	1.620	1.025	3.555	937	1.412
Giáo dục và đào tạo	2.747	5.835	8.368	4.442	10.068
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	150	915	-	215	800
Hoạt động Văn hóa, thể thao	830	2.007	2.353	1.019	1.559
Hoạt động Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	362	480	563	965	714
H.động phục vụ cá nhân và cộng đồng		-	-	386	518
Hoạt động làm thuê các công việc (	-	-	-	-	-
gia đình trong hộ tư nhân	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và đoàn	-	-	-	-	-
thể quốc tế	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN DO ĐỊA BÀN THỰC HIỆN

Nghìn tấn

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2.004
TỔNG SỐ	**128**	**130**	**132**	**133**	**135**	**144**	**186**
Phân theo thành phần KT							
Khu vực kinh tế trong nước	128	130	132	133	135	144	186
Nhà nước:							
Trung ương quản lý							
Tỉnh quản lý							
Huyện quản lý							
Tập thể							
Tư nhân							
Cá thể	128	130	132	133	135	144	186
Hỗn hợp							
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư NN							
Phân theo ngành vận tải							
Đường bộ, đường ống:	128	130	132	133	135	144	186
Đường ô tô	128	130	132	133	135	144	186
Đường sắt	-	-	-	-	-	-	-
Đường bộ khác							
Đường thủy:							
Đường biển							
Đường sông							
Hàng không							
Vận tải khác	-	-	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN DO ĐỊA BÀN THỰC HIỆN

Nghìn tấn. Km

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**15.062**	**16.024**	**16.549**	**16.774**	**17.587**	**18.818**	**24.275**
Phân theo thành phần KT							
Khu vực kinh tế trong nước	15.062	16.024	16.549	16.774	17.587	18.818	24.275
Nhà nước:							
Trung ương quản lý							
Tỉnh quản lý							
Huyện quản lý							
Tập thể							
Tư nhân							
Cá thể	15.062	16.024	16.549	16.774	17.587	18.818	24.275
Hỗn hợp							
Khu vực K tế có vốn đầu tư NN							
Phân theo ngành vận tải							
Đường bộ, đường ống:	15.062	16.024	16.549	16.774	17.587	18.818	24.275
Đường ô tô	15.062	16.024	16.549	16.774	17.587	18.818	24.275
Đường sắt	-	-	-	-	-	-	-
Đường bộ khác							
Đường thủy:							
Đường biển							
Đường sông							
Hàng không							
Vận tải khác	-	-	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN DO ĐỊA BÀN THỰC HIỆN

Nghìn người

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**224**	**274**	**277**	**281**	**309**	**330**	**319**
Phân theo thành phần KT							
Khu vực kinh tế trong nước	224	274	277	281	309	330	319
Nhà nước:							
Trung ương quản lý							
Tỉnh quản lý							
Huyện quản lý							
Tập thể							
Tư nhân							
Cá thể	224	274	277	281	309	330	319
Hỗn hợp							
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư NN							
Phân theo ngành vận tải							
Đường bộ, đường ống:	224	274	277	281	309	330	319
Đường ô tô	224	274	277	281	309	330	319
Đường sắt	-	-	-	-	-	-	-
Đường bộ khác							
Đường thủy:							
Đường biển							
Đường sông							
Hàng không							
Vận tải khác	-	-	-	-	-	-	-

KHỐI LƯỢNG HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN DO ĐỊA BÀN THỰC HIỆN

Nghìn người. km

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**30.604**	**38.597**	**40.166**	**41.297**	**45.204**	**48.368**	**48.611**
Phân theo thành phần KT							
Khu vực kinh tế trong nước	34.604	38.597	40.166	41.297	45.204	48.368	48.611
Nhà nước:							
Trung ương quản lý							
Tỉnh quản lý							
Huyện quản lý							
Tập thể							
Tư nhân							
Cá thể	30.604	38.597	40.166	41.297	45.204	48.368	48.611
Hỗn hợp							
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư NN							
Phân theo ngành vận tải							
Đường bộ, đường ống:	30.604	38.597	40.166	41.297	45.204	48.368	48.611
Đường ô tô	30.604	38.597	40.166	41.297	45.204	48.368	48.611
Đường sắt	-	-	-	-	-	-	-
Đường bộ khác							
Đường thủy:							
Đường biển							
Đường sông							
Hàng không							
Vận tải khác	-	-	-	-	-	-	-

SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Cơ sở

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**394**	**383**	**410**	**423**	**474**	**507**	**607**
Phân theo thành phần kinh tế							
Khu vực kinh tế trong nước:	**394**	**383**	**410**	**423**	**474**	**507**	**607**
Nhà nước:	3	3	3	3	3	3	3
Trung ương quản lý	*2*	*2*	*2*	*2*	*2*	*2*	*2*
Tỉnh quản lý	*1*	*1*	*1*	*1*	*1*	*1*	*1*
Huyện quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Tập thể	-	1	1	1	2	2	1
Tư nhân	5	5	10	10	11	22	15
Cá thể	386	374	395	408	457	478	586
Hỗn hợp	-	-	1	1	1	2	2
Khu vực kinh tế có VĐT nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành công nghiệp							
Công nghiệp khai thác	**20**	**20**	**28**	**28**	**30**	**16**	**4**
Khai thác đá cát, sỏi các loại	20	20	28	28	30	16	4
Công nghiệp chế biến	**371**	**360**	**379**	**402**	**441**	**488**	**603**
SX thực phẩm và đồ uống:	100	111	122	136	152	176	256
Quần, áo may sẵn	144	121	115	115	115	125	150
Sản xuất giày da CL	14	9	7	7	8	9	9
Sản xuất gạch, ngói CL và các SP PKL	40	49	59	62	75	80	84
Sản xuất các SP từ kim loại	34	34	49	49	54	58	60
Trung, đại tu ô tô	4	6	6	8	8	9	9
Tủ, bàn, ghế và các sản phẩm	35	30	21	25	29	31	35
Sản xuất và phân phối điện, nước	-	-	-	-	-	-	-

LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
VÀ PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Lao động

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**2130**	**2161**	**2338**	**2437**	**2566**	**2705**	**2840**
Phân theo thành phần kinh tế							
Khu vực kinh tế trong nước	2130	2161	2338	2437	2566	2705	2840
Nhà nước:	580	580	580	580	580	580	580
Trung ương quản lý	*550*	*550*	*550*	*550*	*550*	*550*	*550*
Tỉnh quản lý	*30*	*30*	*30*	*30*	*30*	*30*	*30*
Huyện quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Tập thể	-	5	5	5	11	12	6
Tư nhân	96	99	196	200	220	235	306
Cá thể	1454	1477	1537	1626	1729	1850	1908
Hỗn hợp	-	-	20	26	26	28	40
Khu vực kinh tế có VĐT nước ngoài	-	-	-	-	-	-	
Phân theo ngành công nghiệp	**1550**	**1581**	**1758**	**1857**	**1986**	**2125**	**2840**
Công nghiệp khai thác	***152***	***12***	***123***	***124***	***131***	***70***	***32***
Khai thác đá cát, sỏi các loại	152	120	123	124	131	70	32
Công nghiệp chế biến	**1398**	**1569**	**1635**	**1733**	**1855**	**2055**	**2808**
SX thực phẩm và đồ uống:	260	218	225	227	229	245	588
Quần, áo may sẵn	150	134	140	138	141	150	280
Sản xuất giày da CL	14	9	15	15	15	16	22
Sản xuất gạch, ngói CL và các SP PKL	812	1057	1090	1194	1308	1470	1680
Sản xuất các SP từ kim loại	72	73	90	93	98	105	142
Trung, đại tu ô tô	20	20	20	16	16	17	24
Tủ, bàn, ghế và các sản phẩm khác	70	58	55	50	48	52	72
SX và phân phối điện, nước	-	-	-	-	-	-	-

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

		1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Công nghiệp khai thác												
Khai thác đá các loại	**1000 m^3**	**2**	**2**	**10**	**15**	**14**	**20**	**15**	**20**	**12**	**30**	**41**
Nhà nước	1000 m^3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	1000 m^3	2	2	10	15	14	20	15	20	12	30	41
Đầu tư nước ngoài	1000 m^3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Khai thác cát, sỏi các loại	**1000 m^3**	**5**	**6**	**7**	**15**	**15**	**24**	**26**	**27**	**30**	**34**	**55**
Nhà nước	1000 m^3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	1000 m^3	5	6	7	15	15	24	26	27	30	34	55
Đầu tư nước ngoài	1000 m^3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến												
Xay xát gạo, ngô các loại	**Tấn**	**16.096**	**20.120**	**25.150**	**28.590**	**29.997**	**35.950**	**40.220**	**39.450**	**41.335**	**49.000**	**51.000**
Nhà nước	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	Tấn	16.096	20.120	25.150	28.590	29.997	35.950	40.220	39.450	41.335	49.000	51000
Đầu tư nước ngoài	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mủ cao su	**Tấn**	**250**	**270**	**350**	**400**	**450**	**500**	**600**	**1.000**	**1.250**	**1.700**	**2.700**
Nhà nước	Tấn	250	270	350	400	450	500	600	1.000	800	1.133	900
Ngoài quốc doanh	Tấn									450	567	1800
Đầu tư nước ngoài	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đường, mật	**Tấn**	**0**	**0**	**0**	**60**	**0**	**200**	**150**	**60**	**70**	**300**	**330**
Nhà nước	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	Tấn	-	-	-	60	-	200	150	60	70	300	330

		1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tinh bột mỳ	**Tấn**	**1.405**	**1.420**	**1.998**	**1.010**	**3.020**	**6.604**	**8.800**	**10.110**	**11.990**	**12.000**	**12.000**
Nhà nước	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	Tấn	1.405	1.420	1.998	1.010	3.020	6.604	8.800	10.110	11.990	12.000	12.000
Đầu tư nước ngoài	Tấn	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nhân hạt điều	**Tấn**	**-**	**-**	**510**	**320**	**320**	**400**	**400**	**500**	**500**	**500**	**500**
Nhà nước	Tấn	-	-	510	320	320	400	400	500	500	500	500
Ngoài quốc doanh	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bia các loại	**1000 L**	**-**	**17**	**21**	**42**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà nước	1000 L						-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	1000 L	-	17	21	42		-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài	1000 L						-	-	-	-	-	-
Nước ngọt các loại	**1000 L**	**48**	**48**	**15**	**10**	**10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà nước	1000 L											-
Ngoài quốc doanh	1000 L	48	48	15	10	10	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài	1000 L											-
Nước khoáng	**1000 L**	**-**	**700**	**1.000**	**1.700**	**1.000**	**1.000**	**500**	**500**	**500**	**500**	**500**
Nhà nước	1000 L		700	1.000	1.000	1.000	1.000	500	500	500	500	500
Ngoài quốc doanh	1000 L	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài	1000 L										-	-
SX phân vi sinh	**Tấn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.500**
Nhà nước	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500
Ngoài quốc doanh	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

		1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Nước đá cây	**Tấn**	**1.942**	**2.428**	**3.035**	**3.360**	**3.596**	**4.580**	**3.550**	**5.290**	**9554**	**10000**	**10000**
Nhà nước	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	Tấn	1942	2428	3.035	3.360	3.596	4.580	3.550	5.290	9.554	10.000	10000
Đầu tư nước ngoài	Tấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quần, áo may sẵn	**1000 C**	**32**	**34**	**75**	**80**	**93**	**107**	**103**	**108**	**116**	**109**	**131**
Nhà nước	1000 C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	1000 C	32	34	75	80	93	107	103	108	116	109	131
Đầu tư nước ngoài	1000 C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất giày da các loại	**1000 C**	**3**	**3**	**3**	**4**	**5**	**17**	**18**	**18**	**19**	**22**	**25**
Nhà nước	1000 C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	1000 C	3	3	3	4	5	17	18	18	19	22	25
Đầu tư nước ngoài	1000 C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất gạch các loại	**1000 V**	**8198**	**13248**	**21810**	**27033**	**31996**	**20920**	**59800**	**78000**	**105400**	**120000**	**140000**
Nhà nước	1000 V	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	1000 V	8198	13248	21.810	27.033	31.996	20.920	59.800	78.000	105.400	120.000	140000
Đầu tư nước ngoài	1000 V	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sản xuất ngói các loại	**1000 V**	**4.602**	**5.752**	**3.190**	**2.750**	**2.008**	**1.140**	**1.052**	**-**	**-**	**-**	**-**
Nhà nước	1000 V											
Ngoài quốc doanh	1000 V	4602	5752	3.190	2.750	2.008	1.140	1.052	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài	1000 V											-
Nông cụ cầm tay	**1000 C**	**15**	**16**	**20**	**22**	**19**	**26**	**30**	**31**	**31**	**36**	**41**
Nhà nước	1000 C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngoài quốc doanh	1000 C	15	16	20	22	19	26	30	31	31	36	41
Đầu tư nước ngoài	1000 C	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

		1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Trung, đại tu ô tô	**Chiếc**	**121**	**173**	**216**	**273**	**365**	**218**	**276**	**165**	**245**	**264**	**318**
Nhà nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	Chiếc	121	173	216	273	365	218	276	165	245	264	318
Đầu tư nước ngoài	Chiếc									-	-	
Tủ các loại	**Cái**	**631**	**664**	**705**	**697**	**820**	**1010**	**885**	**867**	**729**	**744**	**820**
Nhà nước	Cái									-	-	
Ngoài quốc doanh	Cái	631	664	705	697	820	1.010	885	867	729	744	820
Đầu tư nước ngoài	Cái									-	-	
Bàn các loại	**Cái**	**646**	**808**	**1010**	**1100**	**1204**	**1337**	**1278**	**1460**	**1230**	**1270**	**1622**
Nhà nước	Cái									-	-	
Ngoài quốc doanh	Cái	646	808	1.010	1.100	1.204	1.337	1.278	1.460	1.230	1.270	1622
Đầu tư nước ngoài	Cái									-	-	
Ghế các loại	**Cái**	**560**	**800**	**1000**	**2690**	**2070**	**1805**	**2654**	**3008**	**3872**	**5414**	**6587**
Nhà nước	Cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngoài quốc doanh	Cái	560	800	1.000	2.690	2.070	1.805	2.654	3.008	3.872	5.414	6.587
Đầu tư nước ngoài	Cái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

GIÁ TRỊ SX CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Triệu đồng

	2000	2001	2002	2003	2.004
TỔNG SỐ	**66.322**	**73.816**	**89.126**	**112.823**	**129.000**
Phân theo thành phần kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước:					
Nhà nước:	36.477	40.599	49.019	62.521	71.531
Trung ương quản lý	*3.648*	*4.060*	*4.902*	*11.227*	*12.888*
Tỉnh quản lý	*32.829*	*36.539*	*44.117*	*51.294*	*58.643*
Huyện quản lý	-	-	-	-	-
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	196	229	262	378	439
Hỗn hợp	-	325	500	660	748
Cá thể	29.649	32.663	39.345	49.264	56.282
Khu vực kinh tế có VĐT nước ngoài		-	-	-	-
Phân theo ngành công nghiệp					
Công nghiệp khai thác	**1.590**	**1.890**	**1.548**	**2.752**	**3.148**
Khai thác đá, cát, sỏi	1.590	1.890	1.548	2.752	3.148
Công nghiệp chế biến	***64.762***	**71.926**	**87.578**	**110.071**	**125.852**
SX thực phẩm và đồ uống	36.454	39.798	46.033	63.801	72.963
Quần áo may sẵn	3.296	3.456	3.712	3.488	3.986
Sản xuất giày da các loại	806	806	847	986	1.122
Sản xuất gạch, ngói CL và các SP PKL	17.605	22.963	31.030	35.328	40.390
Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	172	179	179	207	232
Trung, đại tu ô tô	5.299	3.553	4.704	5.069	5.792
Tủ, bàn, ghế và các sản phẩm	1.130	1.171	1.073	1.192	1.367

TÌNH HÌNH ĐƯA ĐIỆN VỀ CÁC XÃ, THỊ TRẤN

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số xã, thị trấn	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Số xã, thị trấn đã có điện	5	9	9	9	11	11	11	11	11	11	13
Điện lưới quốc gia	5	9	9	9	11	11	11	11	11	11	13
Nguồn điện khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số xã, thị trấn chưa có điện	6	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-

ĐƯỜNG Ô TÔ VÀ ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ, THỊ TRẤN

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ XÃ, THỊ TRẤN	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Số xã, thị trấn chưa có	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số xã, thị trấn đã có	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**13**
Đường nhựa	1	2	5	9	11	11	11	11	11	11	12
Đường đá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đường cấp phối	4	3	4	2	-	-	-	-	-	-	-
Đường đất	6	6	2	-	-	-	-	-	-	-	1
B. Điện thoại đến UBND xã, TT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số xã, thị trấn chưa có	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số xã, thị trấn đã có	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**11**	**13**

SỐ MÁY ĐIỆN THOẠI TRONG HUYỆN

Cái

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TOÀN HUYỆN	***113***	***258***	***356***	***664***	***1.001***	***1.422***	***1.940***	***2.387***	***2.816***	***3.500***	***4.690***
TT Võ Xu	56	116	142	213	310	430	510	591	668	679	987
TT Đức Tài	38	84	120	226	311	421	497	600	736	871	1006
Đa Kai	-	-	-	4	26	42	68	115	137	167	199
Sùng Nhơn	2	5	11	27	38	60	90	103	121	141	233
Mé Pu	4	15	21	38	70	93	130	144	154	225	359
Nam Chính	3	11	17	26	30	42	58	86	141	156	178
Đức chính	4	10	19	26	29	61	95	128	136	226	267
Đức Hạnh	4	8	13	41	70	110	200	250	268	364	525
Đức Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	63
Vũ Hòa	1	6	6	31	52	60	96	130	174	294	402
Tân Hà	-	-	1	1	1	2	50	80	89	129	133
Đông Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40
Trà Tân	1	3	6	31	64	101	146	160	192	248	298

SỐ MÁY ĐIỆN THOẠI TƯ NHÂN TRONG HUYỆN

(Trong tổng số máy toàn huyện)

Cái

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TOÀN HUYỆN	***56***	***174***	***231***	***563***	***816***	***1.212***	***1.618***	***2.021***	***2.430***	***3.100***	***3.746***
TT võ Xu	16	71	71	180	201	308	375	456	512	523	790
TT Đức Tài	21	66	96	199	290	396	472	572	701	831	805
Đa Kai	-	-	-	2	20	37	52	96	114	143	159
Sùng Nhơn	-	2	8	23	30	51	72	86	100	117	186
Mé Pu	-	11	17	30	56	83	118	123	134	205	287
Nam Chính	6	6	11	21	26	36	42	51	110	125	142
Đức chính	7	7	12	19	24	52	61	95	103	193	214
Đức Hạnh	6	6	8	36	62	100	176	214	250	344	420
Đức Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50
Vũ Hòa	-	4	4	27	47	52	83	115	153	273	322
Tân Hà	-	-	-	-	-	-	44	74	83	122	106
Đông Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27
Trà Tân	-	1	4	26	60	97	123	139	170	224	238

SỐ MÁY ĐIỆN THOẠI TRONG HUYỆN

(Tính trên 100 người dân)

Cái /100 người

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TOÀN HUYỆN	**0,10**	**0,23**	**0,31**	**0,56**	**0,83**	**1,17**	**1,54**	**1,86**	**2,15**	**2,64**	**3,48**
TT võ Xu	0,09	0,41	0,40	0,98	1,26	1,90	2,23	2,66	2,94	3,80	5,55
TT Đức Tài	0,13	0,40	0,56	1,14	1,65	2,21	2,57	3,04	3,67	4,50	5,15
Đa Kai	-	-	-	0,02	0,20	0,36	0,48	0,87	1,02	1,50	1,74
Sùng Nhơn	-	0,03	0,11	0,31	0,40	0,67	0,93	1,11	1,27	1,80	2,92
Mé Pu	-	0,10	0,15	0,25	0,46	0,67	0,93	0,96	1,03	1,70	2,72
Nam Chính	0,07	0,07	0,13	0,24	0,30	0,40	0,46	0,55	1,17	1,60	1,85
Đức chính	-	0,14	0,24	0,37	0,50	1,05	1,21	1,85	1,98	4,30	5,03
Đức Hạnh	0,041	0,040	0,05	0,23	0,38	0,60	1,03	1,22	1,41	2,00	6,31
Đức Tín	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,64
Vũ Hòa	-	0,06	0,06	0,36	0,59	0,64	0,98	1,32	1,74	3,30	4,47
Tân Hà	-	-	-	-	-	-	0,85	1,39	1,54	2,40	2,41
Đông Hà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50
Trà Tân	-	0,01	0,03	0,20	0,40	0,64	0,77	0,86	1,02	1,50	3,30

Phần VI

THƯƠNG MẠI

SỐ CƠ SỞ KINH DOANH THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN

Cơ sở

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**1458**	**1524**	**1556**	**1508**	**1583**	**1600**	**1721**
Theo thành phần kinh tế							
Khu vực kinh tế trong nước							
Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Tỉnh, thành phố quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Huyện quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Tập thể	-	-	-	7	8	8	8
Tư nhân	22	20	24	19	15	12	16
Cá thể	1436	1504	1532	1482	1560	1580	1697
Hỗn hợp	-	-	-	-	-	-	-
K.vực KT có vốn đầu tư NN	-	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành							
Thương mại	685	705	683	647	859	747	857
Du lịch, dịch vụ	570	622	691	679	528	666	680
Khách sạn, nhà hàng	203	197	182	182	196	187	184

SỐ NGƯỜI KINH DOANH THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN

Người

	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ	**1680**	**1786**	**1741**	**1741**	**2012**	**2027**	**2215**
Theo thành phần kinh tế	**1680**	**1786**	**1741**	**1741**	**2012**	**2027**	**2215**
Khu vực kinh tế trong nước	*1680*	*1786*	*1741*	*1741*	*2012*	*2027*	*2215*
Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Trung ương quản lý							
Tỉnh, thành phố quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Huyện quản lý	-	-	-	-	-	-	-
Tập thể	-	-	40	47	56	56	60
Tư nhân	27	40	48	95	75	60	100
Cá thể	1653	1746	1653	1599	1881	1911	2055
Hỗn hợp	-	-	-	-	-	-	-
K.vực KT có vốn đầu tư NN	-	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành	**1680**	**1786**	**1741**	**1741**	**2012**	**2027**	**2215**
Thương mại	712	745	731	742	1204	1046	1143
Du lịch, dịch vụ	684	746	737	726	514	701	766
Khách sạn, nhà hàng	284	295	273	273	294	280	306

Phần VII

VĂN HÓA
GIÁO DỤC – Y TẾ –

HOẠT ĐỘNG VĂN HOÁ

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số trung tâm văn hoá	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Huyện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã, thị trấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số thư viện, phòng đọc sách	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Huyện	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xã, thị trấn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TÌNH HÌNH PHỦ SÓNG PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số xã, thị trấn	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Phủ sóng phát thanh											
Số xã, T trấn đã được phủ sóng	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Số xã, TT chưa được phủ sóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trạm truyền thanh											
Số xã, thị trấn đã có	3	3	6	8	8	7	6	5	3	5	8
Số xã, thị trấn chưa có	8	8	5	-	3	4	5	6	8	6	5
Phủ sóng truyền hình											
Số xã, T trấn đã được phủ sóng	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Số xã, TT chưa được phủ sóng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN, HỌC SINH MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN

	1994 - 1995			1995 - 1996			1996 - 1997			1997 - 1998			1998 - 1999		
	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập
Số trường (trường)	14	-	-	13	-	-	14	-	-	16	-	-	16	-	-
Số lớp (lớp)	95	-	-	101	-	-	108	-	-	122	-	-	122	-	-
Số giáo viên (người)	93	-	-	101	-	-	108	-	-	115	-	-	115	-	-
Số học sinh (H.sinh)	2405	-	-	2619	-	-	3133	-	-	3346	-	-	3456	-	-

	1999 - 2000			2000 - 2001			2001 - 2002			2002 - 2003			2003 - 2004		
	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập
Số trường (trường)	15	-	1	17	-	1	15	-	1	15	-	1	17	-	2
Số lớp (lớp)	120	-	12	126	-	12	121	-	13	125	-	16	129	-	16
Số giáo viên (người)	136	-	20	156	-	25	179	-	25	169	-	17	184	-	47
Số học sinh (H.sinh)	3858	-	319	3327	-	319	3133	-	314	3143	-	526	3191	-	446

SỐ TRƯỜNG, PHÒNG HỌC, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	1994 - 1995			1995 - 1996			1996 - 1997			1997 - 1998			1998 - 1999		
	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập
Số trường (trường)	**33**	-	-	**33**	**1**	-	**33**	**1**	-	**35**	**1**	-	**37**	**1**	-
Tiểu học	24	-	-	24		-	24	-	-	25	-	-	26	-	-
Tiểu học và THCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	8	-	-	8	1	-	8	1	-	9	-	-	10		-
THCS và PTTH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phổ thông t. học	1	-	-	1		-	1	-	-	1	1	-	1	1	-
Số phòng học	**364**	-	-	**389**	**4**	-	**393**	**4**	-	**410**	**13**	-	**421**	**13**	-
Tiểu học	273	-	-	289		-	285	-	-	294	-	-	286	-	-
Tiểu học và THCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	76	-	-	87	4	-	95	4	-	99	6	-	119	6	-
THCS và PTTH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phổ thông t. học	15	-	-	13	-	-	13	-	-	17	7	-	16	7	-
Số lớp học (lớp)	**715**	-	-	**755**	**4**	-	**746**	**9**	-	**796**	**21**	-	**784**	**31**	-
Tiểu học	555	-	-	572		-	538	-	-	568	-	-	568	-	-
Trung học cơ sở	141	-	-	159	4	-	181	9	-	196	7	-	190	13	-
Phổ thông t. học	19	-	-	24	-	-	27	-	-	32	14	-	26	18	-
Số G viên (người)	**791**	-	-	**805**	-	-	**812**	**26**	-	**845**	**25**	-	**915**	-	-
Tiểu học	566	-	-	563	-	-	583	-	-	582	-	-	604	-	-
Trung học cơ sở	198	-	-	209	-	-	197	26	-	238	11	-	267	-	-
Phổ thông t. học	27	-	-	33	-	-	32	-	-	25	14	-	44	-	-
Số học sinh (HS)	**24123**	-	-	**26462**	**225**	-	**28121**	**354**	-	**29990**	**1221**	-	**30905**	**1537**	-
Tiểu học	18152	-	-	19105	-	-	19440	-	-	20270	-	-	20908	-	-
Trung học cơ sở	5091	-	-	6239	225	-	7381	354	-	7823	517	-	8711	634	-
Phổ thông t. học	880	-	-	1118	-	-	1300	-	-	1897	704	-	1286	903	-

	1999 - 2000			2000 - 2001			2001 - 2002			2002 - 2003			2003 - 2004		
	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập
Số trường (trường)	**37**	**1**	-	**40**	**1**	-	**43**	**1**	-	**45**	**1**	-	**47**	**1**	-
Tiểu học	26	-	-	29	-	-	31	-	-	31	-	-	33	0	-
Tiểu học và THCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	10	-	-	10	-	-	11	-	-	11	-	-	11	0	-
THCS và PTTH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phổ thông t. học	1	1	-	1	1	-	1	1	-	3	1	-	3	1	-
Số phòng học (phòng	**442**	**10**	-	**475**	**14**	-	**513**	**12**	-	**557**	**12**		**566**	**14**	-
Tiểu học	303	-	-	320	-	-	337	-	-	349	-		317	0	-
Tiểu học và THCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
Trung học cơ sở	113	7	-	127	9	-	143		-	147	-		189	0	-
THCS và PTTH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
Phổ thông t. học	26	3	-	28	5	-	33	12	-	61	12		60	14	-
Số lớp học (lớp)	**824**	**9**	-	**932**	**24**	-	**970**	**22**	-	**996**	**15**	-	**959**	**28**	-
Tiểu học	573	-	-	610	-	-	619	-	-	597	-	-	524	0	-
Trung học cơ sở	212	14	-	264	13	-	285	-	-	313	-	-	343	0	-
Phổ thông t. học	39	5	-	58	11	-	66	22	-	86	15	-	92	28	-
Số giáo viên (người)	**900**	**23**	-	**1038**	**27**	-	**1142**	**24**	-	**1295**	**25**	-	**1409**	**28**	-
Tiểu học	610		-	661		-	697	-	-	729	-	-	710	0	-
Trung học cơ sở	251	16	-	314	16	-	382	-	-	441	-	-	551	0	-
Phổ thông t. học	39	7	-	63	11	-	63	24	-	125	25	-	148	28	-
Số học sinh (H.sinh)	**31473**	**835**	-	**33418**	**1104**	-	**33480**	**2303**	-	**35731**	**719**	-	**35756**	**638**	-
Tiểu học	20698	-	-	20415	-	-	19874	-	-	18809	-	-	17742	0	-
Trung học cơ sở	8787	622	-	9856	627	-	11666	-	-	12935	-	-	13933	0	-
Phổ thông t. học	1988	213	-	3147	477	-	1940	2303	-	3987	719	-	4081	638	-

Tiểu h
THCS
THPT

HỌC SINH PHỔ THÔNG CÁC CẤP

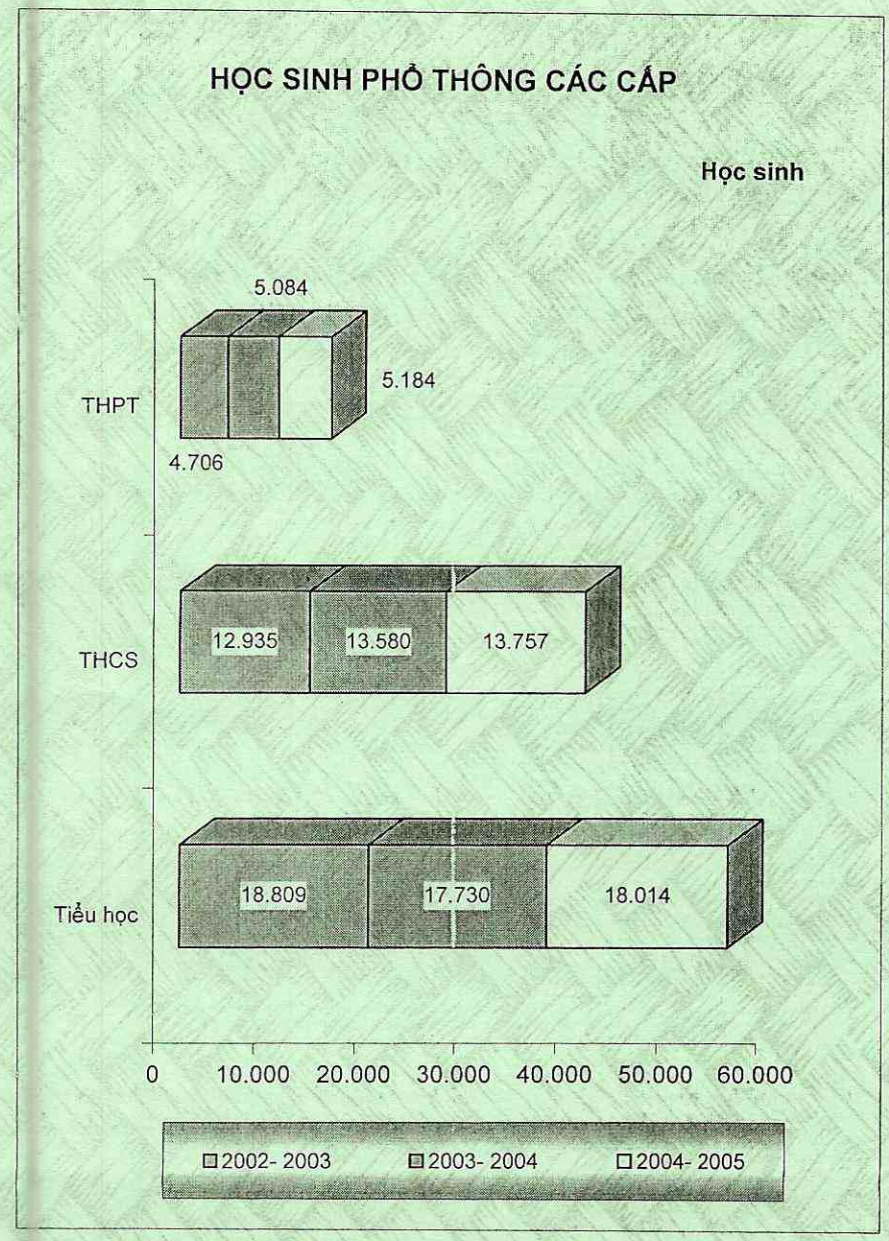

TÌNH HÌNH XÂY DỰNG TRƯỜNG TIỂU HỌC Ở XÃ, THỊ TRẤN

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
TỔNG SỐ XÃ, THỊ TRẤN	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Số xã, TT đã có trường tiểu học	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Trường tạm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cấp 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán kiên cố	11	11	11	11	11	11	11	9	9	11	11
Kiên cố	0	0	0	0	0	0	0	2	2	2	2
Số xã,TT chưa có trường T. học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng số lớp học	555	572	574	538	568	573	610	619	597	582	524
Trong đó : Lớp học ca 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

SỐ XÃ, THỊ TRẤN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN XOÁ MÙ CHỮ

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số xã, thị trấn	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Số xã, thị trấn đã được công nhận	5	9	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Số xã, thị trấn chưa được công nhận	6	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾT QUẢ XOÁ XÃ, THỊ TRẤN TRẮNG VỀ Y TẾ

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng số xã, thị trấn	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	13
Số xã,TT đã có trạm y tế và cán bộ y tế	7	8	8	9	9	11	11	11	11	11	11
Số xã, TT đã có cán bộ y tế nhưng chưa có trạm y tế	4	3	3	2	2	-	-	-	-	-	2
Số xã, TT đã có trạm y tế nhưng chưa có cán bộ y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số xã phường trắng về y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CƠ SỞ Y TẾ GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN

	1995			1996			1997			1998			1999		
	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập
Số cơ sở y tế	**11**	**-**	**-**	**11**	**-**	**-**	**12**	**-**	**-**	**12**	**-**	**-**	**12**	**-**	**-**
Bệnh viện	1	-	-	1	-	-	1	-	-	1	-	-	1	-	-
Phòng khám đa khoa k.vực	2	-	-	2	-	-	2	-	-	2	-	-	2	-	-
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	8	-	-	8	-	-	9	-	-	10	-	-	9	-	-
Số giường bệnh	**155**	**-**	**-**	**160**	**-**	**-**	**175**	**-**	**-**	**175**	**-**	**-**	**175**	**-**	**-**
Bệnh viện	90	-	-	90	-	-	100	-	-	100	-	-	100	-	-
Phòng khám đa khoa k. vực	30	-	-	30	-	-	30	-	-	30	-	-	30	-	-
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	35	-	-	40	-	-	45	-	-	45	-	-	45	-	-
Cán bộ y tế	**151**	**-**	**-**	**155**	**-**	**-**	**159**	**-**	**-**	**163**	**-**	**-**	**164**	**-**	**-**
Ngành Y	**142**	**-**	**-**	**146**	**-**	**-**	**150**	**-**	**-**	**155**	**-**	**-**	**155**	**-**	**-**
Bác sỹ và trình độ cao hơn	23	-	-	23	-	-	28	-	-	28	-	-	33	-	-
Y sỹ, kỹ thuật viên	67	-	-	68	-	-	67	-	-	72	-	-	60	-	-
Y tá và nữ hộ sinh	52	-	-	55	-	-	55	-	-	55	-	-	62	-	-
Ngành dược	**9**	**-**	**-**	**9**	**-**	**-**	**9**	**-**	**-**	**8**	**-**	**-**	**9**	**-**	**-**
Dược sỹ cao cấp	2	-	-	2	-	-	2	-	-	2	-	-	3	-	-
Dược sỹ trung cấp	2	-	-	2	-	-	2	-	-	1	-	-	1	-	-
Dược tá	5	-	-	3	-	-	5	-	-	5	-	-	5	-	-

	2000			2001			2002			2003			2004		
	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập	Nhà nước	Bán công	Dân lập
Số cơ sở y tế	**12**	-	-	**12**	-	-	**12**	-	-	**12**	-	-	**12**	-	-
Bệnh viện	1	-	-	1	-	-	1	-	-	1	-	-	1	-	-
Phòng khám đa khoa k.vực	2	-	-	2	-	-	2	-	-	2	-	-	2	-	-
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	9	-	-	9	-	-	9	-	-	9	-	-	9	-	-
Số giường bệnh	**175**	-	-	**175**	-	-	**175**	-	-	**175**	-	-	**175**	-	-
Bệnh viện	100	-	-	100	-	-	100	-	-	100	-	-	100	-	-
Phòng khám đa khoa k. vực	30	-	-	30	-	-	30	-	-	30	-	-	30	-	-
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	45	-	-	45	-	-	45	-	-	45	-	-	45	-	-
Cán bộ y tế	**164**	-	-	**175**	-	-	**168**	-	-	**168**	-	-	**189**	-	-
Ngành Y	**156**	-	-	**166**	-	-	**158**	-	-	**159**	-	-	**179**	-	-
Bác sỹ và trình độ cao hơn	32	-	-	36	-	-	34	-	-	41	-	-	42	-	-
Y sỹ, kỹ thuật viên	60	-	-	75	-	-	70	-	-	65	-	-	95	-	-
Y tá và nữ hộ sinh	64	-	-	55	-	-	54	-	-	53	-	-	42	-	-
Ngành dược	**8**	-	-	**9**	-	-	**10**	-	-	**9**	-	-	**10**	-	-
Dược sỹ cao cấp	3	-	-	3	-	-	3	-	-	3	-	-	3	-	-
Dược sỹ trung cấp	1	-	-	2	-	-	3	-	-	2	-	-	3	-	-
Dược tá	4	-	-	4	-	-	4	-	-	4	-	-	4	-	-

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÀ MẸ, TRẺ EM VÀ KHHGĐ

	ĐVT	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Số lần khám phụ khoa	Lần	7.057	7.563	9.304	9.794	1.246	14.466	14.352	13.065	16.889
Số lượt khám thai	Lượt	3.937	5.250	5.944	6.257	8.041	8.041	8.197	7.828	11.970
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	2.221	2.383	2.306	1.490	2.330	2.309	2.880	2.275	2.355
Tỷ lệ chết trẻ sơ sinh ở trạm y tế	‰	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số người đặt vòng tránh thai	Người	1.607	1.714	1.222	1.685	2.213	1.983	1.807	1.828	2.161
Số nam mới triệt sản	"	21	18	8	7	3	2	-	-	-
Số nữ mới triệt sản	"	502	442	155	304	219	194	129	116	118

Phần VIII

CÁC CHỈ TIÊU KHÁC

SỐ NGƯỜI ĐƯỢC PHONG TẶNG DANH HIỆU BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG
Trên địa bàn huyện Đức Linh
Có đến 31/12/2004

	Tổng số bà mẹ đã được phong tặng	Số bà mẹ còn sống
Toàn huyện	**25**	**5**
Chia ra:		
Thị trấn Võ Xu	5	-
Thị trấn Đức Tài	2	1
Xã Đa Kai	-	-
Xã Sùng Nhơn	2	-
Xã Mê Pu	4	-
Xã Nam Chính	2	1
Xã Đức Chính	5	2
Xã Đức Hạnh	3	1
Xã Đức Tín		
Xã Vũ Hoà	1	-
Xã Tân Hà	1	-
Xã Đông Hà		
Xã Trà Tân	-	-

MỘT SỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ TAI NẠN, TỆ NẠN XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN

	2000	2001	2002	2003	2004
A. VỤ ÁN HÌNH SỰ	**76**	**87**	**94**	**92**	**82**
I/ Xâm phạm kinh tế	**01**			**01**	
Tham ô tài sản	01	-	-	01	
2. Phạm pháp hình sự	**75**	**87**	**94**	**91**	**82**
Giết người	01	03	03	01	-
Cướp tài sản	04	05	-	04	06
Cướp giật tài sản			01		01
Hiếp dâm	01	03	03	01	
Trộm tài sản	34	35	59	72	48
Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	03		03		
Lưu hành tiền giả				01	
Hủy hoại tài sản			04	02	06
Chống người thi hành công vụ	01	01	02		
Gây rối trật tự công cộng	10	12	01	01	
Cố ý gây thương tích	08	20	15	09	18
Cố ý gây thương tích dẫn đến chết người			02		
Sử dụng chất nổ trái phép			01		
Tiêu thụ tiền giả					01
Các vụ khác	13	8			2
B. TAI NẠN, TỆ NẠN XH	**51**	**34**	**78**	**32**	**23**
Cháy	-	-	-	-	
Tai nạn giao thông	33	22	68	24	23
Tự tử vì nguyên nhân xã hội	10	5	-	4	-
Khác	8	7	10	4	

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
CÓ ĐẾN 31/12/2004

Số TT	Tên đơn vị	Ngành nghề hoạt động	Mã số thuế	Địa chỉ	Điện thoại	Năm thành lập	Lao động	
							Tổng số	Tr.đó: nữ
1	DNTN TIẾN PHÁT	SX Tinh bột mỳ	3400139065	Thôn 4 Đức Hạnh	883566	1999	22	2
2	DN.QUỐC KHÁNH	SX Tinh bột mỳ	3400139020	Thôn 1 Đức Hạnh	883511	1997	28	10
3	DN.MAI CHÂU	Xay xát, CB nông sản	3400307376	Thôn 6 Mé Pu	884355	2002	7	2
4	DNTN ĐỨC MẠNH	XS gạch	3400350043	Thôn 6 Mé Pu	884338	2002	53	20
5	DNTN TƯ SỬU	SX gạch, bán VLXD	3400346689	Thôn 6 Mé Pu	884466	2002	27	5
6	DNTN HIỆP THÀNH	SX đá cây	3400178138	Thôn 1 Nam Chính	882068	1997	5	1
7	HTX.THUẬN HÒA	KT đất sét	340024059	Thôn 1 Vũ Hòa	882528	1998	6	3
8	CTY THANH QUANG	Sx gạch, KTsét	3400291359	Thôn 1 Vũ Hòa	882226	2000	20	6
9	DNTN TUẤN PHÁT	Mộc dân dụng	3400348816	Thôn 6 Vũ Hòa	882177	2002	12	0
10	CTY .TIẾN THÀNH	SX Phân vi sinh	340036316	Thôn 6 Vũ Hòa	882410	2003	20	2
11	DNTN PHONG VŨ	SX bàn ghế	3400355588	Thôn 7 TT Võ Xu	882312	2003	10	0
12	DN. TRƯỜNG THỊNH	SX nước đá	3400361687	Thôn 3 TT Võ Xu	882197	2003	30	0
13	DNTN MAI TUẤN	Sx gạch, V.chuyển gạch	3400356373	Thôn 2 Vũ hòa	882379	2003	30	13
14	DNTN THANH LỢI	Xăng dầu	3400339441	Thôn 3 Mé Pu	884583	2002	6	3

Số TT	Tên đơn vị	Ngành nghề hoạt động	Mã số thuế	Địa chỉ	Điện thoại	Năm thành lập	Lao động	
							Tổng số	Tr.đó: nữ
15	DNTN AN THỊNH	Xăng dầu	3400178152	Thôn 2 TT Võ Xu	882152	1996	4	1
16	DN.MAI ĐÌNH SÂM	Xăng dầu	3400338261	Thôn 5 Đa kai	884494	1997	4	0
17	DN.ĐĂNG QUANG	Xăng dầu	3400327326	Thôn 2 Đức Chính	883005	2002	6	1
18	DNTN ĐỨC HẠNH	Xăng dầu	3400347724	Thôn 3 Đức Hạnh	883731	2002	4	0
19	DNTN VÂN HƯỜNG	Xăng dầu	340017778	Thôn 4 Đức Hạnh	883337	1995	6	1
20	DN.VÕ TRƯỜNG VŨ	KD Bia, nước giải khát	3400312094	Thôn 4 Đức Hạnh	883413	1997	13	2
21	DNTN ĐỒNG TÂM	Mua bán nông sản	3400310354	Thôn 1A Trà Tân	530609	2001	5	2
22	DNTN LÂM PHÁT	Mua,bán mủ Cao su	3400329637	Thôn 5 Đức Hạnh	883216	2001	5	1
23	DNTN THU MINH	Mua bán nông sản	3400326097	Thôn 4 Đức Hạnh	882057	2001	10	2
24	TD.ĐA KAI	Tín dụng	340023769	Thôn 4 Đa Kai	884496	1998	7	3
25	TD.ĐỨC HẠNH	Tín dụng	3400177487	Thôn 3 Đức Hạnh	883050	1997	7	3
26	TD.MÉ PU	Tín dụng	3400177543	Thôn 3 Mé Pu	884402	1996	8	2
27	TD.SÙNG NHƠN	Tín dụng	3400177617	Thôn 2 Sùng Nhơn	884428	1995	7	2
28	TD.TT VÕ XU	Tín dụng	3400177663	Thôn 5 TT Võ Xu	882288	1996	7	2
29	TD.VŨ HÒA	Tín dụng	3400177575	Thôn 5 Vũ Hòa	882267	1998	6	2
30	DNTN KIM KHÁNH	Trồng cây C.Nghiệp	3400361849	Thôn 4 Đức Hạnh	883555	2003	20	3

Số TT	Tên đơn vị	Ngành nghề hoạt động	Mã số thuế	Địa chỉ	Điện thoại	Năm thành lập	Lao động	
							Tổng số	Tr.đó: nữ
31	DNTN QUÂN NGỌC	Trồng cây C.Nghiệp	3400355073	Thôn 3 TT Đức Tài	0913114954	2001	8	1
32	DNTN NGỌC THÀNH	Trồng cây CN,CB.C.Su	3400281505	Thôn Nam Hà Trà Tân	0913666833	2000	30	20
33	DN.NG.KIM NGÂN	Trồng cây CN,CB.C.Su	3400293412	Thôn 9 TT Đức Tài	883388	2000	6	0
34	HTX Ô TÔ ĐL	Vận tải	3400177688	Thôn 9 TT Đức Tài	883067	1996	6	2
35	DNTN AN PHÚ	Xây lắp	3400269635	Thôn 4 Đức Hạnh	883226	2000	57	3
36	DNTN TIẾN THẮNG	Xây lắp	3400293405	Thôn 4 Đức Hạnh	883773	2000	20	0
37	CTY.VĨNH TRINH	Xây lắp	3400178018	Thôn 9 TT Đức Tài	883405	1995	21	2
38	XN.MINH TÂM	Xây lắp	3400277548	Thôn 3 Võ Xu	882373	2000	32	5

NHỮNG SỐ LIỆU PHÁT TRIỂN CHỦ YẾU (1983-2005)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	*1983*	*1985*	*1990*	*1995*	*2000*	*2004*	*2005*
I	**CÁC CHỈ TIÊU CHUNG**								
01	GDP hằng năm (Giá CĐ 94)	Tỷ đồng	56	65	94	130	212	325	365
02	Tốc độ tăng trưởng	%	8,10	8,06	9,50	10,85	12,59	12,13	12,20
03	GDP bình quân đầu người (giá cố định)	Ngđ/người	777	883	1.055	1.153	1.682	2.415	2.675
04	Lương thực bình quân đầu người	Kg/người	253	300	284	447	523	572	645
II	**KINH TẾ**								
01	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	100	100	100	100
	Nông nghiệp	%	*85,20*	*83,90*	*79,0*	*65,64*	*55,26*	*50,04*	*49*
	Công nghiệp và xây dựng	%	*4,70*	*4,80*	*5,40*	*9,54*	*18,86*	*20,58*	*21*
	Dịch vụ	%	*10,10*	*11,30*	*15,60*	*24,82*	*25,88*	*29,38*	*30*
02	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	11	12	14	15	75	127	140
03	Giá trị sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	70	81	114	136	213	299	355
04	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	5,30	6,10	9,20	20	66	129	145
05	Sản lượng lương thực (có hạt)	Tấn	18.209	22.103	25.275	50.389	65.892	77.015	87.997

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	*1983*	*1985*	*1990*	*1995*	*2000*	*2004*	*2005*
06	Số lượng đàn gia súc (thời điểm 1/10)								
	- Đàn trâu	Con	*2.336*	*3.890*	*4.327*	*5.132*	*3.027*	*1.179*	*1.250*
	- Đàn bò	Con	*508*	*445*	*1.592*	*2.444*	*4.334*	*6.560*	*7.260*
	- Đàn heo	Con	*9.127*	*8.059*	*12.392*	*28.355*	*30.695*	*51.771*	*62.000*
07	Số lượng đàn gia cầm	Con	46.273	88.591	184.621	332.274	645.360	391.000	550.000
	- Đàn gà	Con	*35.167*	*66.161*	*124.500*	*236.192*	*454.263*	*321.793*	*453.750*
	- Đàn vịt	Con	*11.106*	*22.430*	*60.121*	*96.082*	*191.097*	*69.207*	*96.250*
III	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**								
01	Dân số cuối năm	Người	72.216	74.021	91.395	114.298	127.194	135.562	137.419
02	Dân số trung bình	Người	72.040	73.644	89.068	112.754	126.023	134.600	136.423
03	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	2,7	2,7	2,36	2,23	1,73	1,43	1,37
04	Số lượng HS phổ thông qua các năm	Học sinh	15.034	16.537	20.560	26.687	34.552	36.955	36.970
05	Số bác sỹ trong huyện	Người	1	3	6	23	32	39	42
06	Số bác sỹ/ vạn người dân	Người	0,14	0,41	0,67	2,04	2,54	2,90	3,08
07	Số máy điện thoại trong huyện	Máy	58	59	89	258	1.940	4.257	5.260
08	Số máy điện thoại/ 100 người dân	Máy	0,08	0,08	0,10	0,23	1,54	3,16	3,86

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	1
Vị trí địa lý - Tọa độ địa lý	2
Danh mục đơn vị hành chính	3
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP	
Một số chỉ tiêu chủ yếu	4
Tổng sản phẩm trên địa bàn huyện 2004	5 - 6
Diện tích dân số - mật độ dân số năm 2004	7
Diện tích đất năm 2004 phân theo loại đất	8
TÀI CHÍNH - TÍN DỤNG - NGÂN HÀNG	
Thu chi ngân sách	9
Cơ cấu thu chi ngân sách	10
Cho vay và thu nợ tín dụng trung và dài hạn	11
Số dư tín dụng ngắn hạn đến 31/12 hàng năm	12
DÂN SỐ - LAO ĐỘNG	
Dân số trung bình 1994 - 2004 phân theo giới tính	13
Cân đối lao động xã hội	14
Tỷ lệ sinh chết và tăng tự nhiên	15
Dân số chia theo nhóm tuổi	16
Lao động chia theo trình độ học vấn và CMKT	17
NÔNG NGHIỆP	
Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp trên địa bàn	18
Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá cố định năm 1994	19
Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá hiện hành	20
Diện tích các loại cây trồng	21
DT - NS và SL lúa chia theo vụ	22 - 23
DT - NS và SL lúa phân theo xã	24 - 35
DT và SL lương thực có hạt	36 - 37
DT - NS và SL một số cây màu lương thực	38 - 39

DT và SL rau đậu 40
DT và SL một số cây công nghiệp lâu năm 41 - 42
DT và SL một số cây công nghiệp hàng năm 43
DT và SL một số cây ăn quả 44 - 45
Số lượng và sản lượng thịt gia súc gia cầm 46
Số lượng gia súc phân theo xã 47 - 48

GIAO THÔNG - CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG - BƯU ĐIỆN

Vốn đầu tư XDCB của Nhà nước theo giá hiện hành trên địa bàn phân theo hình thức quản lý, nguồn vốn và cấu thành 49
Vốn đầu tư XDCB của Nhà nước theo giá hiện hành trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế 50
Khối lượng hàng hóa vận chuyển 51
Khối lượng hàng hóa luân chuyển 52
Khối lượng hành khách vận chuyển 53
Khối lượng hành khách luân chuyển 54
Số cơ sở SXCN trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và ngành công nghiệp 55
Lao động CN trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và ngành công nghiệp 56
Sản phẩm CN chủ yếu trên địa bàn 57 - 60
GTSX công nghiệp trên địa bàn 61
Tình hình đưa điện về các xã thị trấn - Đường ô tô và điện thoại đến các xã, thị trấn 62
Số máy điện thoại trong huyện 63
Số máy điện thoại tư nhân trong huyện 64
Số máy điện thoại (tính trên 100 người dân) 65

THƯƠNG NGHIỆP

Cơ sở kinh doanh thương mại du lịch và khách sạn nhà hàng trên địa bàn 66
Số người kinh doanh thương mại du lịch và khách sạn nhà hàng trên địa bàn 67

VĂN HÓA - GIÁO DỤC - Y TẾ

Hoạt động văn hóa - tình hình phủ sóng phát thanh và TH 68
Số trường lớp giáo viên và học sinh mẫu giáo 69
Số trường lớp giáo viên và học sinh phổ thông 70 - 71
Tình hình xây dựng trường tiểu học ở xã, thị trấn 72
Số xã, thị trấn được công nhận xóa mù chữ xã, thị trấn trắng về y tế 73
Cơ sở y tế giường bệnh và cán bộ y tế trên địa bàn 74 - 75
Hoạt động bảo vệ bà mẹ, trẻ em và KHHGĐ 76

CÁC CHỈ TIÊU KHÁC

Số người được phong tặng bà mẹ VN anh hùng 77
Một số vụ án hình sự và tai nạn, tệ nạn xã hội 78
Danh sách các doanh nghiệp trên địa bàn 79 - 81
Những số liệu phát triển chủ yếu 82 - 83
Mục lục 84 -86